

Số: 267 /BC-UBND

Tây Ninh, ngày 10 tháng 9 năm 2018

BÁO CÁO
Sơ kết 3 năm (2016-2018)
thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia

Thực hiện Công văn số 3619/BKHĐT-TCTT ngày 30/5/2018 của Bộ Kế hoạch và Đầu tư về kế hoạch sơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện các Chương trình mục tiêu quốc gia (MTQG), Ủy ban nhân dân tỉnh báo cáo sơ kết, đánh giá tình hình thực hiện các chương trình MTQG trên địa bàn tỉnh Tây Ninh như sau:

I. Đánh giá công tác quản lý, điều hành các chương trình MTQG

1. Công tác tham mưu và triển khai thực hiện các cơ chế, chính sách, các văn bản hướng dẫn thực hiện các chương trình

Căn cứ Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý, điều hành thực hiện các chương trình MTQG, Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 đã được thành lập và kiện toàn tại Quyết định số 1130/QĐ-UBND ngày 22/5/2017 của Chủ tịch UBND tỉnh. Trên cơ sở kế hoạch thực hiện của các chương trình, từng thành viên Ban Chỉ đạo đã tích cực triển khai các nhiệm vụ được giao.

Các chủ trương, chính sách và các văn bản hướng dẫn của Trung ương được triển khai đồng bộ, UBND tỉnh đã ban hành một số cơ chế, chính sách và văn bản hướng dẫn thực hiện ở địa phương như sau:

- Kế hoạch thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2016-2020.
- Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- Kế hoạch thực hiện chương trình MTQG giảm nghèo bền vững giai đoạn 2016-2020.
- Quy định mức hỗ trợ từ NSNN cho đầu tư hạ tầng kinh tế - xã hội xã nông thôn mới giai đoạn 2016-2020.
- Quy định về phân cấp đầu tư thực hiện các chương trình MTQG.
- Quy trình về lập kế hoạch đầu tư cấp xã thực hiện các chương trình MTQG trung hạn và hằng năm.
- Quy định Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh giai đoạn 2016-2020.
- Quy định nguyên tắc, tiêu chí và định mức phân bổ vốn ngân sách nhà nước thực hiện các dự án thành phần thuộc Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh giai đoạn 2018 – 2020.

- Quy định mức hỗ trợ các đối tượng tham gia dự án phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2018-2020.

Ngoài ra, tỉnh đã ban hành một số chính sách đặc thù hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG, cụ thể:

- Các đề án phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân, như: Phát triển chăn nuôi bò thịt; Phát triển chăn nuôi heo; Sản xuất, sơ chế và tiêu thụ rau an toàn; Nâng cao hiệu quả sản xuất lúa và xây dựng vùng lúa chất lượng cao.

- Quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh.

- Quy định chuẩn hộ nghèo của tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận đa chiều của tỉnh giai đoạn 2017-2020.

- Quy định mức thu học phí đối với các cơ sở công lập và chính sách miễn, giảm học phí, hỗ trợ chi phí học tập từ học kỳ II năm học 2016-2017 đến năm học 2020-2021 trên địa bàn tỉnh.

- Đề án hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh giai đoạn 2017-2020.

- Quy định xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh.

- Kế hoạch triển khai thực hiện Đề án truyền thông về phát triển phong trào “Toàn dân đoàn kết xây dựng đời sống văn hóa” đến năm 2020 tầm nhìn đến năm 2030.

2. Công tác điều phối, phối hợp và phân cấp trong quản lý thực hiện chương trình.

Cơ chế điều phối, phối hợp thực hiện theo Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ về quy chế quản lý, điều hành thực hiện các Chương trình MTQG, Trưởng Ban chỉ đạo tỉnh đã ban hành Quy chế hoạt động của Ban Chỉ đạo các chương trình mục tiêu quốc gia tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020 tại Quyết định số 1258/QĐ-BCĐ ngày 08/6/2017, nhiệm vụ điều hành và quản lý các chương trình được phân công cụ thể cho từng thành viên.

Cơ quan phụ trách các chương trình và cơ quan tổng hợp có nhiệm vụ tham mưu Ban chỉ đạo xây dựng kế hoạch thực hiện 5 năm và hằng năm; xây dựng phương án phân bổ kế hoạch được giao hằng năm; điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016 – 2020; chủ trì kiểm tra, giám sát tình hình thực hiện Chương trình theo định kỳ, báo cáo Ban chỉ đạo, UBND tỉnh.

Các sở, ngành, đoàn thể; UBND các huyện, thành phố được phân công chủ trì nội dung thành phần thuộc Chương trình có trách nhiệm hướng dẫn xây dựng kế hoạch; tổng hợp và đề xuất các chỉ tiêu, nhiệm vụ, nguồn vốn và phương án phân

bổ kế hoạch vốn ngân sách đối với các nội dung thành phần thuộc lĩnh vực quản lý của ngành, đơn vị.

3. Công tác kiểm tra, theo dõi, giám sát, đánh giá

Thực hiện các quy định tại Quyết định số 41/2016/QĐ-TTg ngày 10/10/2016 của Thủ tướng Chính phủ ban hành Quy chế quản lý và điều hành thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia, công tác kiểm tra, giám sát được triển khai thông qua việc thực hiện chế độ báo cáo, triển khai các văn bản hướng dẫn, đôn đốc tiến độ thực hiện, các hoạt động kiểm tra thực tế tại các địa phương.

Việc chấp hành chế độ báo cáo của các đơn vị và các địa phương theo đúng thời gian quy định, tuy nhiên về chất lượng báo cáo của một số đơn vị chưa đảm bảo đầy đủ các nội dung theo yêu cầu.

Công tác kiểm tra thực tế tại các địa phương được thực hiện lồng ghép với các chương trình, nội dung có chung mục tiêu, nhiệm vụ. Qua công tác kiểm tra, các đơn vị quản lý chương trình đã kịp thời hướng dẫn tổ chức thực hiện từng nội dung, ghi nhận những khó khăn vướng mắc báo cáo Ban Chỉ đạo kịp thời xử lý tháo gỡ khó khăn cho địa phương.

II. Đánh giá tình hình thực hiện các chương trình MTQG

1. Đánh giá thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ

1.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

Tính đến 30/6/2018:

- Số xã được công nhận đạt chuẩn nông thôn mới: 24/80 xã, đạt 53,3% KH, (trong đó năm 2016: 06 xã, năm 2017: 04 xã.)
- Chưa có đơn vị cấp huyện hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới do Thành phố Tây Ninh, huyện Hòa Thành dự kiến hoàn thành hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới trong năm 2020.
- Số tiêu chí bình quân/xã: 14,3 tiêu chí, đạt 85,1% KH.
- Số xã dưới 10 tiêu chí: 8/80 xã, đạt 57,1% KH.
- Kết quả thực hiện một số chỉ tiêu cơ bản: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đạt 39,9 triệu đồng/người/năm, đạt 79,8%KH (KH đến năm 2020 đạt 50 triệu đồng/người/năm); tỷ lệ người dân tham gia BHYT 78,74%, đạt 97,2%KH (KH đến năm 2020 đạt 81%); tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh 97,7%, đạt 99,6% KH (KH đến năm 2020 đạt 98%).

1.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Theo kết quả Tổng điều tra, rà soát hộ nghèo, hộ cận nghèo năm 2015, tổng số hộ nghèo chung (hộ nghèo và hộ cận nghèo) của tỉnh là 12.584 hộ, chiếm tỷ lệ 4,32% so với tổng số hộ gia đình; trong đó:

- Số hộ nghèo: 6.117 hộ, chiếm tỷ lệ 2,10%;

- Số hộ cận nghèo: 6.467 hộ, chiếm tỷ lệ 2,22%.

Trong 6.117 hộ nghèo nêu trên, có 3.015 hộ không có khả năng thoát nghèo (bao gồm những hộ người cao tuổi cô đơn; hộ có người tâm thần, người ốm đau, bệnh tật đặc biệt nặng; hộ có đông người ăn theo), chiếm tỷ lệ 49,29% so với tổng số hộ nghèo và chiếm 1,03% so với tổng số hộ gia đình.

Qua 02 năm thực hiện Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, kết quả giảm số hộ nghèo, cận nghèo như sau:

- 3.650 hộ thoát nghèo, 117 hộ tái nghèo, 1.743 hộ nghèo phát sinh;
- 4.396 hộ thoát cận nghèo, 254 hộ tái cận nghèo, 3.539 hộ cận nghèo phát sinh.

Toàn tỉnh còn 10.289 hộ nghèo chung, chiếm tỷ lệ 3,48% tổng số hộ gia đình. Tỷ lệ hộ nghèo chung (hộ nghèo và hộ cận nghèo chuẩn Trung ương) giảm 0,84% so với năm 2015 (năm 2016 giảm 0,14%; năm 2017 giảm 0,7%).

- Số hộ nghèo: 4.339 hộ (giảm 1.778 hộ so với năm 2015), chiếm tỷ lệ 1,47%.

- Số hộ cận nghèo: 5.950 hộ cận nghèo (giảm 517 hộ so với năm 2015), chiếm tỷ lệ 2,01%.

2. Kết quả thực hiện từng nội dung, dự án thành phần thuộc các chương trình

2.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

- Quy hoạch xây dựng nông thôn mới

Đề phù hợp với tình hình thực tế của địa phương và đảm bảo quy định tại Quyết định số 1200/QĐ-UBND ngày 31/5/2017, UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch số 1729/KH-UBND ngày 30/6/2017 về tổ chức rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới trên địa bàn tỉnh Tây Ninh. trên cơ sở hướng dẫn của các Sở: Xây dựng, Nông nghiệp và Phát triển nông thôn, Tài nguyên và Môi trường, Công thương, các huyện, thành phố đã triển khai rà soát, điều chỉnh, bổ sung quy hoạch đối với tất cả các xã, đến nay đã hoàn thành rà soát điều chỉnh quy hoạch 35/80 xã.

- Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội

Giai đoạn 2016-2018 đã đầu tư 514 công trình giao thông (tổng chiều dài 638 km), trong đó: Láng nhựa 184 km; bê tông xi măng 108 km; sỏi đỏ 346 km; bê tông hóa 58 tuyến kênh nội đồng do xã quản lý, tổng chiều dài 51 km phục vụ sản xuất nông nghiệp trên địa bàn các xã; cải tạo, nâng cấp, sửa chữa xây dựng mới 22 công trình (phát triển lưới điện phân phối, trạm biến áp,...); 178 trường học đạt chuẩn quốc gia về cơ sở vật chất; Xây dựng mới, nâng cấp 24 Trung tâm Văn hóa - Thể thao và học tập cộng đồng xã, 143 Nhà văn hóa ấp đạt chuẩn quy định. Cải tạo, nâng cấp 11 chợ nông thôn với tổng vốn đầu tư 23 tỷ đồng, trong đó các hộ tiêu thương đóng góp 5,5 tỷ đồng. Hệ thống chợ nông thôn cơ bản đảm bảo quy định, đáp ứng nhu cầu tiêu dùng, mua sắm của nhân dân. Hỗ trợ nâng cấp 34 trạm truyền thanh xã (20 xã biên giới), gồm: Bộ thu kỹ thuật số, bộ phát mã điều khiển

và các vật liệu phụ khác như (anten thu, micro, dây điện nguồn...) trang bị cho các cụm truyền thanh không dây ở các ấp. Đến nay có 80/80 xã đảm bảo cung cấp dịch vụ bưu chính, viễn thông, có phủ sóng hoặc mạng để truy cập internet cho người dân khu vực nông thôn. Nâng cấp sửa chữa 10 hệ thống cấp nước sinh hoạt tập trung, 7 trạm y tế xã.

Việc duy trì, nâng cao chất lượng các công trình hạ tầng kinh tế - xã hội đối với các xã đạt chuẩn nông thôn mới được quan tâm thực hiện trong kế hoạch hàng năm, thường xuyên duy tu, bảo dưỡng các công trình cơ sở hạ tầng đã được đầu tư đạt chuẩn. Đối với các công trình được đầu tư bằng nguồn ngân sách có sự quản lý, giám sát về chất lượng theo các quy định, thủ tục về đầu tư XDCB. Đối với các công trình do người dân, cộng đồng vận động, tự thực hiện (chủ yếu là cứng hóa các tuyến đường xóm, liên gia) tuy không có sự quản lý, giám sát về chất lượng theo các quy định, thủ tục về đầu tư XDCB nhưng đã đáp ứng được yêu cầu cứng hóa, không lầy lội vào mùa mưa của Bộ tiêu chí xã nông thôn mới.

Có 29 xã đạt tiêu chí giao thông (chiếm tỷ lệ 39%), 74 xã đạt tiêu chí thủy lợi (chiếm tỷ lệ 93%), 78 xã đạt tiêu chí điện (chiếm tỷ lệ 98%), 31 xã đạt tiêu chí trường học (chiếm tỷ lệ 39%), 34 xã đạt tiêu chí cơ sở vật chất văn hóa (chiếm tỷ lệ 43%), 67 xã đạt tiêu chí chợ (chiếm tỷ lệ 84%), 80 xã đạt tiêu chí thông tin và truyền thông (chiếm tỷ lệ 100%), 67 xã đạt tiêu chí nhà ở dân cư (chiếm tỷ lệ 84%).

- Đào tạo nghề cho lao động nông thôn

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 326/QĐ-UBND ngày 15/02/2017 về kế hoạch đào tạo nghề cho lao động nông thôn tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017 - 2020, giai đoạn 2016-2018 tổ chức 409 lớp với 12.716 học viên, 25 nghề (nông nghiệp: 16 nghề, phi nông nghiệp: 9 nghề).

- Phát triển sản xuất gắn với cơ cấu lại ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập cho người dân

Từ nguồn vốn trung ương hỗ trợ, tỉnh Tây Ninh đã triển khai 25 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất (9 dự án chăn nuôi, 16 dự án trồng trọt), các địa phương ưu tiên vốn cho các xã phấn đấu đạt chuẩn để góp phần thực hiện tiêu chí về thu nhập, các nội dung hỗ trợ: sản xuất lúa theo chuẩn VietGap; xây dựng chuỗi liên kết sản xuất rau trong nhà lưới, nhà màng theo hướng hữu cơ, an toàn phục vụ nhu cầu tiêu thụ rau sạch; dự án trồng hoa lan; dự án sản xuất Thanh Long ruột đỏ; mô hình trồng rau an toàn trong nhà màng, mô hình sản xuất lúa sinh học có bao tiêu, trồng cây ăn quả theo hướng VietGAP, sản xuất rau sinh học che lưới; chăn nuôi gà, dê Bách Thảo,...

Về hỗ trợ phát triển hợp tác xã: Tổ chức 01 cuộc Hội thảo chủ đề liên kết sản xuất và tiêu thụ sản phẩm theo chuỗi giá trị góp phần xây dựng nông thôn mới; hỗ trợ HTX Lộc Khê, xã Gia Lộc (Trảng Bàng) thực hiện dự án chăn nuôi bò sinh sản; huyện Gò Dầu hỗ trợ HTX sản xuất rau an toàn Rõng Trượng thực hiện dự án sản xuất rau sạch theo mô hình nhà màng và hỗ trợ HTX nông nghiệp Phước Thạnh thực hiện dự án sản xuất lúa sinh học.

Về phát triển ngành nghề nông thôn: Huyện Trảng Bàng triển khai dự án Lưu trữ rác tạm thời phục vụ cho nghề rèn truyền thống xã Gia Lộc.

Đến tháng 6/2018, có 40 xã đạt tiêu chí thu nhập (chiếm tỷ lệ 50%), 53 xã đạt tiêu chí tổ chức sản xuất (chiếm tỷ lệ 66%).

- *Phát triển giáo dục ở nông thôn*

Về phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ 05 tuổi: UBND tỉnh ban hành Đề án hỗ trợ phát triển giáo dục mầm non tại các khu công nghiệp, khu kinh tế trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, giai đoạn 2017 – 2020 (Quyết định số 1131/QĐ-UBND ngày 22/5/2017). Năm 2017, tỉnh được công nhận đạt chuẩn phổ cập giáo dục mầm non cho trẻ em năm tuổi. Huy động trẻ 5 tuổi ra lớp 21.391/21.453, tỉ lệ 99,7%, tăng 0,3% so với cùng kỳ (99,4%). Duy trì 100% trẻ mẫu giáo 5 tuổi học 2 buổi/ngày.

Về phổ cập giáo dục tiểu học: Toàn tỉnh có 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỉ lệ 100%), trong đó có 64/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 3 (tỉ lệ 67,37%); có 9/9 huyện, thành phố đạt chuẩn phổ cập giáo dục tiểu học mức độ 2 (tỉ lệ 100%), trong đó có 4/9 huyện, thành phố đạt chuẩn mức độ 3 là thành phố Tây Ninh, Hòa Thành, Trảng Bàng và huyện Dương Minh Châu (tỉ lệ 44,44%).

Thực hiện phổ cập giáo dục trung học cơ sở: 9/9 huyện, thành phố và 95/95 xã, phường, thị trấn đạt chuẩn mức độ 1, tỉ lệ 100%; 06/95 xã, phường, thị trấn đạt mức độ 2.

Đến tháng 6/2018, có 54 xã đạt tiêu chí giáo dục (chiếm tỷ lệ 68%).

- *Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề*

UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 05/2017/QĐ-UBND ngày 23/02/2017 quy định mức hỗ trợ đầu tư công trình cấp nước sạch nông thôn trên địa bàn tỉnh Tây Ninh, chỉ đạo các ngành, các cấp liên quan tăng cường quản lý, nâng cao hiệu quả khai thác và sử dụng bền vững công trình cấp nước sạch nông thôn.

Các xã trên địa bàn tỉnh, nhất là các xã trong kế hoạch đạt chuẩn nông thôn mới đã tập trung đẩy mạnh công tác tuyên truyền nâng cao nhận thức, ý thức trách nhiệm của mỗi người dân về sử dụng nước sạch hợp vệ sinh, công tác bảo vệ môi trường, xây dựng quy ước bảo vệ môi trường, thành lập Ban Chỉ đạo về công tác vệ sinh môi trường, thành lập tổ vệ sinh môi trường của xã, mỗi ấp, thường xuyên tổ chức tổng vệ sinh đường làng ngõ xóm ít nhất 01 tháng/01 lần; hướng dẫn các cơ sở sản xuất kinh doanh lập đề án bảo vệ môi trường đơn giản.

Tiếp tục vận hành 67 công trình cấp nước tập trung; vận động nhân dân, cộng đồng tham gia vệ sinh 4.800km đường giao thông, tổ chức thu gom 13 tấn rác thải làm sạch đường ngõ xóm, khai thông 12km kênh nội đồng. Công tác vận hành hoạt động các hệ thống cấp nước ổn định, số hộ dân sử dụng nước tăng 5.119 hộ. Tỷ lệ hộ được sử dụng nước hợp vệ sinh đạt 97,7%. Vận động dậm, vá, phát hoang

151 km đường; nạo vét kênh, mương được 12,06 km; đặt 56 cống thoát nước, góp phần tạo môi trường xanh - sạch - đẹp tại các xã.

Triển khai thực hiện dự án “Mô hình xử lý chất thải thí điểm cho một số cơ sở, hộ sản xuất ngành nghề điển hình và định hướng nhân rộng mô hình trên địa bàn tỉnh Tây Ninh”. Tiếp tục xử lý khắc phục 11 cơ sở gây ô nhiễm môi trường nghiêm trọng (trong đó có 02 cơ sở thuộc KCN&CX Linh Trung III và 04/09 cơ sở y tế được kiểm tra, chứng nhận hoàn thành việc thực hiện các biện pháp xử lý triệt để ô nhiễm môi trường), đang tiến hành hướng dẫn, đôn đốc, nhắc nhở các cơ sở nhanh chóng lập hồ sơ kiểm tra, chứng nhận đối với 05/09 cơ sở còn lại.

Đến tháng 6/2018, có 57 xã đạt tiêu chí môi trường và an toàn thực phẩm (chiếm tỷ lệ 71%).

- Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền, đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân

Đã bồi dưỡng kiến thức, năng lực quản lý hành chính, quản lý kinh tế - xã hội cho 95 công chức cấp xã theo Đề án 1956; mở lớp bồi dưỡng nghiệp vụ về cải cách hành chính cho 1.820 cán bộ, công chức cấp xã (năm 2016: 623 cán bộ, năm 2017: 477 cán bộ, kế hoạch năm 2018: 720 cán bộ).

Về cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công: UBND tỉnh ban hành Quyết định công bố chỉ số cải cách hành chính năm 2016; Trung tâm hành chính công tỉnh đã đi vào hoạt động để tạo thuận lợi cho người dân, doanh nghiệp liên hệ, giải quyết thủ tục hành chính.

Về xây dựng xã tiếp cận pháp luật; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân: UBND tỉnh ban hành Quy định xây dựng xã, phường, thị trấn đạt chuẩn tiếp cận pháp luật trên địa bàn tỉnh Tây Ninh (gồm 05 tiêu chí thành phần với 25 chỉ tiêu), trong năm 2017 công nhận 76/95 xã (phường, thị trấn) đạt chuẩn tiếp cận pháp luật.

Tổ chức 05 cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật hình sự; 07 cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật dân sự; 08 cuộc thi viết tìm hiểu pháp luật phòng, chống tham nhũng; 30 đợt trợ giúp pháp lý lưu động tại các xã; phát hành 47 loại tờ gấp Hỏi – đáp pháp luật với số lượng 478.000 tờ, 10 số Nội san tư pháp; thông tin tuyên truyền với 36 bài viết và 36 khẩu hiệu trên hệ thống thông tin cơ sở; thực hiện 30 chương trình “Pháp luật với đời sống”, 10 chương trình “Giới thiệu văn bản pháp luật”, phổ biến những nội dung cơ bản về pháp luật cho cán bộ và nhân dân được 3.239 cuộc với hơn 123.922 lượt người tham gia, tuyên truyền qua hệ thống loa truyền thanh 2672 giờ, tủ sách pháp luật có 1.273 lượt người tìm hiểu.

Đến tháng 6/2018, có 67 xã đạt tiêu chí hệ thống chính trị và tiếp cận pháp luật (chiếm tỷ lệ 84%).

- Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn

Về đấu tranh, ngăn chặn và đẩy lùi các loại tội phạm, tệ nạn xã hội, bảo đảm an toàn, an ninh, trật tự xã hội địa bàn nông thôn: Triển khai kế hoạch tổng kết Đề án “Nâng cao hiệu quả công tác đảm bảo an ninh trật tự của lực lượng công an xã giai đoạn 2013-2016”; biên soạn, in 79.980 bản tài liệu thông tin về phương thức, thủ đoạn hoạt động của tội phạm để tuyên truyền cho người dân nâng cao tinh thần cảnh giác, tích cực tham gia tố giác, truy bắt tội phạm; tổ chức tuyên truyền phòng, chống tội phạm được 397 cuộc với 22.622 người. Điều tra khám phá được 592 vụ tội phạm, bắt 872 đối tượng.

Đến cuối năm 2017, có 73 xã đạt tiêu chí quốc phòng và an ninh (chiếm tỷ lệ 91%).

- Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình

UBND tỉnh đã ban hành Kế hoạch đào tạo, bồi dưỡng cán bộ xây dựng nông thôn mới tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016 - 2020, giai đoạn 2016-2017 đã tổ chức 43 lớp đào tạo, bồi dưỡng (cấp tỉnh tổ chức 8 lớp), với tổng số cán bộ đã tham gia 1.896 người; dự kiến năm 2018 tổ chức 31 lớp với 1.396 học viên.

Công tác đào tạo, bồi dưỡng đã giúp cho cán bộ xây dựng nông thôn mới các cấp có những kiến thức cơ bản về nội dung, trình tự triển khai xây dựng nông thôn mới; riêng các lớp chuyên đề giúp cho học viên nắm bắt các nội dung về đầu tư, thanh quyết toán nguồn vốn xây dựng nông thôn mới; trang bị kiến thức cho học viên để kịp thời đề ra các giải pháp, xây dựng kế hoạch, báo cáo kết quả tổng hợp cho Ban Chỉ đạo, Ban Quản lý xây dựng nông thôn mới khi thực hiện các tiêu chí cụ thể.

Công tác tuyên truyền được quan tâm, tập trung thực hiện, nội dung này được xác định là nội dung quan trọng nhằm thay đổi, nâng cao nhận thức về chương trình, huy động sự tham gia của toàn xã hội, đặc biệt là nâng cao vai trò chủ thể của người dân trong chung sức xây dựng nông thôn mới. UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 1961/QĐ-UBND ngày 26/7/2016 về tuyên truyền Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới giai đoạn 2016-2020; trên cơ sở đó, các sở, ngành, đoàn thể tỉnh và địa phương đã chủ động triển khai tuyên truyền với nhiều hình thức. Kết quả đã thực hiện được 727 cuộc tuyên truyền, trên 32.000 lượt người tham dự, 80 chuyên mục, 42 bài viết, 900 bản tin với thời lượng trên 2.000 giờ phát thanh và được đăng tải trên Cổng thông tin điện tử tỉnh; lắp đặt 72 pano, áp phích tại các vị trí trung tâm. Ủy ban MTTQ tỉnh đã triển khai hướng dẫn nội dung, cách thức, quy trình lấy ý kiến về sự hài lòng của người dân đối với kết quả xây dựng nông thôn mới cấp huyện, cấp xã. Thực hiện 36 chuyên mục “Tây Ninh xây dựng nông thôn mới” trên sóng truyền hình, trong đó phát sóng 1.640 tin, bài và 37 bài phóng sự; 146 chuyên mục “Xây dựng nông thôn mới” trên sóng phát thanh phát sóng vào sáng chủ nhật hàng tuần, trong đó đã phát sóng 1.645 tin.

Thực hiện Quyết định số 1730/QĐ-TTg ngày 05/9/2016 của Thủ tướng Chính phủ, UBND tỉnh đã ban hành Quyết định số 3467/QĐ-UBND ngày 31/12/2016 về Kế hoạch tổ chức thực hiện Phong trào thi đua “Tây Ninh chung sức xây dựng nông thôn mới” giai đoạn 2016 - 2020, các sở, ngành, đoàn thể tỉnh,

địa phương đã có kế hoạch và tổ chức triển khai thực hiện thông qua các phong trào như: “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Lực lượng vũ trang tỉnh chung sức xây dựng nông thôn mới”, “Tuổi trẻ Tây Ninh chung tay xây dựng nông thôn mới”, xây dựng gia đình “5 không, 3 sạch”,...; UBND, BCĐ xây dựng nông thôn mới cấp huyện đã triển khai và phát động phong trào thi đua chung sức xây dựng nông thôn mới ở từng địa phương; giao chỉ tiêu xây dựng nông thôn mới cho các xã và ban hành thang điểm thi đua để thực hiện.

Thực hiện cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, Mặt trận Tổ quốc các cấp, lực lượng vũ trang phối hợp với các đoàn thể chính trị - xã hội vận động người dân ở khu dân cư tham gia đóng góp 102.905 ngày công ngày công lao động, hiến 35.142m² đất làm đường, tu sửa 285 km giao thông nông thôn; gần 3.500 bóng đèn công trình “thắp sáng đường quê”; xây tặng và bàn giao 2.632 căn nhà đại đoàn kết, 40 căn nhà đồng đội, 7 căn nhà tình nghĩa; thực hiện 02 công trình “Nước ngọt vùng biên”. Phát động 98,7% ấp, khu phố đăng ký và giữ vững ấp văn hóa; 100% cơ sở đăng ký cơ sở tín ngưỡng, tôn giáo văn minh; 98,14% gia đình đăng ký gia đình văn hóa. Tổ chức các hoạt động bảo vệ môi trường: trồng trên 3.250 cây xanh, vệ sinh các công trình công cộng, phát hoang và vệ sinh 7.000 km đường giao thông, thu gom 27 tấn rác thải, khai thông 96 km kênh mương nội đồng. Việc xây dựng và triển khai, nhân rộng các mô hình mới trong Cuộc vận động có những kết quả tích cực, toàn tỉnh có 54 mô hình mới và 15 mô hình nhân rộng về Cuộc vận động “Toàn dân đoàn kết xây dựng nông thôn mới, đô thị văn minh”, “Bảo vệ môi trường”, “Ứng phó với biến đổi khí hậu”. Bên cạnh đó, Mặt trận Tổ quốc các cấp phối hợp với các tổ chức chính trị - xã hội cùng cấp tiếp tục nhân rộng 273 mô hình từ năm 2017.

2.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

- Hỗ trợ triển khai thực hiện Chương trình 135:

+ Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: địa phương đã thực hiện hỗ trợ đầu tư trên 80 công trình khởi công mới và trả nợ cho các công trình chuyển tiếp trên các xã thụ hưởng chương trình 135, trong đó ưu tiên thực hiện các công trình giao thông nông thôn, trường học, kênh mương nội đồng, ...

+ Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hoá sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo: thực hiện 51 dự án hỗ trợ phát triển sản xuất cho 2.018 hộ nghèo, hình thức chủ yếu là hỗ trợ giống vật nuôi (bò sinh sản, heo, gia cầm) và máy móc phục vụ sản xuất nông nghiệp (máy phun thuốc, máy bơm nước, máy rải giống).

+ Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn: đã tổ chức được 05 lớp tập huấn cho cán bộ cơ sở của 05 huyện biên giới với 301 người tham dự (trong đó: huyện Trảng Bàng: 44 người; huyện Châu Thành: 90 người; huyện Tân Châu: 66 người; huyện Tân Biên: 50 người; lớp kết hợp 02 huyện Tân Biên và Bến Cầu: 51 người).

- Hỗ trợ nâng cao năng lực giảm nghèo, truyền thông và giám sát đánh giá thực hiện Chương trình: Triển khai 02 kế hoạch tập huấn rà soát hộ nghèo và nâng cao kiến thức cho cán bộ làm công tác giảm nghèo các cấp với hơn 4.012 lượt người tham dự.

- Hoạt động truyền thông và giảm nghèo về thông tin: Tổ chức 02 lớp đào tạo, bồi dưỡng kỹ năng chuyên môn, nghiệp vụ cho cán bộ thông tin và truyền thông cơ sở. Trong đó, số cán bộ cấp xã, phường, thị trấn được đào tạo, bồi dưỡng là: 95 cán bộ. Sản xuất và phát sóng tổng cộng 167 chương trình phát thanh phục vụ công tác giảm nghèo về thông tin. Trong đó, 100% hộ dân thuộc địa bàn xã nghèo, huyện nghèo được tiếp cận, cung cấp thông tin về chính sách, pháp luật của Đảng và Nhà nước, kinh nghiệm sản xuất, tình hình phát triển kinh tế- xã hội... Xuất bản và phát hành 4.000 tờ gấp tuyên truyền Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững đến người dân.

- Ngoài ra, tỉnh đã triển khai thực hiện kịp thời, đầy đủ các chính sách, chế độ đối với hộ nghèo, hộ cận nghèo như cấp thẻ bảo hiểm y tế, hỗ trợ về nhà ở, vay vốn tín dụng, miễn giảm học phí, ... Chương trình giảm nghèo cũng đã thu hút được sự tham gia, hưởng ứng của toàn xã hội. Vận động đóng góp Quỹ “Vì người nghèo” của Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các phong trào của Hội Phụ nữ, Hội Nông dân, Hội Cựu chiến binh, Đoàn thanh niên... đã nhận được đông đảo sự quan tâm và giúp đỡ của các cá nhân, cộng đồng, doanh nghiệp và các tổ chức xã hội, đặc biệt là sự đóng góp của người dân ở cộng đồng dân cư đã đóng vai trò quan trọng trong việc thực hiện mục tiêu của chương trình, mang lại hiệu quả thiết thực.

III. Kết quả huy động nguồn lực thực hiện chương trình

1. Kết quả huy động nguồn vốn thực hiện từng chương trình *(nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn đối ứng ngân sách địa phương, nguồn huy động khác).*

1.1. Chương trình mục tiêu quốc gia xây dựng nông thôn mới: 3.780.873 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 157.530 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 1.027.557 triệu đồng.
- Vốn trái phiếu Chính phủ: 36.000 triệu đồng.
- Vốn huy động: 795.990 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 294.926 triệu đồng.
- Vốn vay: 1.468.870 triệu đồng.

1.2. Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo bền vững: 1.550.100 triệu đồng. Trong đó:

- Vốn ngân sách trung ương: 77.113 triệu đồng.
- Vốn ngân sách địa phương: 385.589 triệu đồng.

- Vốn huy động: 191.152 triệu đồng.
- Vốn lồng ghép: 164.879 triệu đồng.
- Vốn vay: 731.367 triệu đồng.

2. Kết quả phân bổ, sử dụng nguồn vốn các chương trình (*nguồn ngân sách trung ương hỗ trợ, nguồn đối ứng ngân sách địa phương, nguồn huy động khác*)

(*Biểu chi tiết kèm theo*)

IV. Tồn tại, hạn chế trong thực hiện chương trình.

1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn

Công tác rà soát, điều chỉnh quy hoạch xây dựng xã nông thôn mới chậm, không đảm bảo tiến độ theo kế hoạch đề ra.

Nhiều chính sách phát triển nông nghiệp đã ban hành nhưng có một số chính sách chưa phát huy tác dụng hoặc chưa tác dụng tích cực cho phát triển sản xuất.

Vốn đầu tư từ ngân sách nhà nước chưa đáp ứng nhu cầu thực hiện Chương trình, nhất là ở các xã phấn đấu đạt chuẩn ảnh hưởng đến thực hiện mục tiêu kế hoạch. Nguồn lực huy động từ doanh nghiệp và nhân dân tại các huyện, thành phố còn thấp.

Hạ tầng giao thông nông thôn được quy hoạch và thực hiện đầu tư xây dựng theo chuẩn nông thôn mới của cấp xã, chưa đáp ứng được yêu cầu phát triển của đô thị. Xây dựng cảnh quan môi trường sáng, xanh, sạch, đẹp là nhiệm vụ quan trọng nhưng hầu hết các xã mới chỉ quan tâm đến thu gom rác thải, chưa được đầu tư cải tạo môi trường nông thôn.

Thiếu cơ chế, chính sách riêng, đặc thù cho xây dựng nông thôn mới (ngoại trừ cơ chế phân bổ vốn đầu tư phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội xã nông thôn mới theo Quyết định số 34/2016/QĐ-UBND; cơ chế đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020 theo Nghị định số 161/2016/NĐ-CP), nhất là về phát triển sản xuất, hỗ trợ (vật tư) trong xây dựng cơ sở hạ tầng,.. từ đó thiếu giải pháp trong huy động nguồn lực trong dân, phát huy vai trò chủ thể của người dân trong xây dựng nông thôn mới, việc đầu tư chủ yếu vẫn là ngân sách nhà nước; đây cũng là một nội dung hạn chế trong công tác tuyên truyền, vận động.

Bộ tiêu chí xã đạt chuẩn nông thôn mới của tỉnh có những nội dung không cần nhiều vốn đầu tư nhưng yêu cầu đạt chuẩn cao (y tế, môi trường, bình đẳng giới) nhưng một số địa phương chưa chủ động triển khai thực hiện.

2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Công tác triển khai, thực thi chính sách giảm nghèo đến với các đối tượng thụ hưởng còn hạn chế, do cán bộ làm công tác thông tin, truyền thông tại các xã, phường, thị trấn là cán bộ không chuyên trách, chưa được đào tạo chuyên sâu về công tác thông tin, tuyên truyền. Các lớp đào tạo nghề lao động nông thôn chưa thu hút được nhiều hộ nghèo tham gia.

Các chương trình kinh tế - xã hội lồng ghép với chương trình xoá đói giảm nghèo chưa được thực hiện thường xuyên, vốn cho vay và kiến thức ứng dụng với đối tượng vay vốn chưa được tiến hành đồng bộ.

Nguồn vốn thực hiện các dự án phát triển sản xuất chủ yếu từ nguồn vốn Trung ương hỗ trợ, địa phương chưa huy động các nguồn vốn khác để bổ sung nên kết quả triển khai thực hiện chưa cao, đa số hộ nghèo, hộ cận nghèo ít tái đầu tư phát triển sản xuất để thoát nghèo.

V. Giải pháp thực hiện chương trình MTQG để hoàn thành mục tiêu giai đoạn 5 năm và định hướng thực hiện giai đoạn tiếp theo.

1. Dự kiến kế hoạch thực hiện đến cuối năm 2020 và định hướng thực hiện đến năm 2025

1.1. Chương trình MTQG xây dựng nông thôn mới

a) Mục tiêu đến năm 2020, phần đầu 45/80 xã (trong đó có 14 xã biên giới), chiếm 56,25% số xã toàn tỉnh đạt chuẩn nông thôn mới. Bình quân tiêu chí đạt được trên toàn tỉnh 16,8 tiêu chí/xã. Không có xã dưới 10 tiêu chí (năm 2016 có 14 xã dưới 10 tiêu chí).

Phần đầu Thành phố Tây Ninh, Thị xã Hòa Thành (dự kiến đến năm 2020 nâng cấp từ huyện lên Thị xã) trực thuộc cấp tỉnh hoàn thành nhiệm vụ xây dựng nông thôn mới.

Một số chỉ tiêu cơ bản: Thu nhập bình quân đầu người khu vực nông thôn trên địa bàn tỉnh đạt 50 triệu đồng/người/năm; giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm 0,5%; tỷ lệ người dân tham gia BHYT 90%; tỷ lệ hộ dân cư nông thôn được sử dụng nước sạch, nước hợp vệ sinh năm cuối giai đoạn 98%).

b) Đến năm 2025 phần đầu có thêm 20 xã đạt chuẩn nông thôn mới, nâng số xã đạt chuẩn lên 65/80 xã, 50% xã đạt chuẩn nông thôn mới nâng cao, 10 mô hình xã nông thôn mới kiểu mẫu, ít nhất có 02 huyện đạt chuẩn huyện nông thôn mới.

1.2. Chương trình MTQG giảm nghèo bền vững

Tiếp tục triển khai thực hiện Quyết định số 31/2017/QĐ-UBND ngày 21/9/2017 của UBND tỉnh Tây Ninh về việc quy định chuẩn hộ nghèo tỉnh và chính sách hỗ trợ hộ nghèo tiếp cận đa chiều tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2017-2020; Quyết định số 1451/QĐ-UBND ngày 30/6/2017 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh ban hành Kế hoạch Chương trình MTQG Giảm nghèo bền vững tỉnh Tây Ninh giai đoạn 2016-2020, đảm bảo đạt mục tiêu của Chương trình, quan tâm đến giảm nghèo bền vững đối với đối tượng nghèo thuộc nhóm dễ bị tổn thương, dân tộc thiểu số, người khuyết tật, phụ nữ, trẻ em.

Tiếp tục phối hợp với Ủy ban Mặt trận Tổ quốc Việt Nam tỉnh và các tổ chức thành viên thực hiện chăm lo cho người nghèo, người có hoàn cảnh khó khăn có đời sống tốt hơn, phối hợp với các đơn vị và địa phương thực hiện có hiệu quả các dự án thuộc Chương trình mục tiêu quốc gia giảm nghèo đến hết giai đoạn 2016-2020 và định hướng đến năm 2025.

Đẩy mạnh tuyên truyền mục tiêu giảm nghèo sâu rộng đến mọi cấp, mọi ngành, các tầng lớp dân cư và người nghèo nhằm thay đổi và chuyển biến nhận thức trong giảm nghèo, khơi dậy ý chí chủ động, vươn lên của người nghèo, tiếp nhận và sử dụng có hiệu quả chính sách và nguồn lực hỗ trợ của nhà nước, của cộng đồng để thoát nghèo, vươn lên khá giả.

Thực hiện đồng bộ, hiệu quả các cơ chế, chính sách giảm nghèo để cải thiện điều kiện sống và tăng khả năng tiếp cận thông tin. Xây dựng và thực thi hiệu quả các chiến lược, chính sách phù hợp hướng tới giảm nghèo và bình đẳng giới nhằm tăng nguồn lực cho hoạt động giảm nghèo bền vững. Thúc đẩy lồng ghép yếu tố giới và trẻ em trong chính sách giảm nghèo.

Tập trung đầu tư đồng bộ cơ sở hạ tầng kinh tế - xã hội ở các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn bản đặc biệt khó khăn theo tiêu chí nông thôn mới; tập trung đầu tư hạ tầng thiết yếu như đường giao thông, trường học, trạm y tế, thủy lợi và nước sinh hoạt.

Tạo điều kiện thuận lợi cho người nghèo tiếp cận các nguồn vốn, gắn với việc hướng dẫn cách làm ăn, khuyến nông, khuyến công và chuyển giao kỹ thuật, công nghệ vào sản xuất; thực hiện có hiệu quả chính sách tín dụng ưu đãi đối với hộ nghèo, nhất là hộ có người khuyết tật, chủ hộ là phụ nữ.

Thực hiện tốt chương trình đưa văn hóa, thông tin về cơ sở; đa dạng hóa các hoạt động truyền thông, giúp người nghèo tiếp cận các chính sách giảm nghèo, phổ biến các mô hình giảm nghèo có hiệu quả, gương thoát nghèo.

Tăng cường công tác kiểm tra, giám sát việc thực hiện chính sách hỗ trợ giảm nghèo với sự tham gia của người dân. Huy động, sử dụng và giám sát hiệu quả mọi nguồn lực hỗ trợ các chương trình và chính sách xóa nghèo.

Trên cơ sở mức độ thiếu hụt tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản theo kết quả rà soát hộ nghèo hàng năm, tỉnh sẽ triển khai thực hiện các giải pháp nhằm tác động, nâng cao khả năng tiếp cận các dịch vụ xã hội cơ bản của người dân, phấn đấu kéo giảm tối đa hộ nghèo tiếp cận đa chiều đến cuối giai đoạn, toàn tỉnh chỉ còn hộ nghèo theo tiêu chí thu nhập.

2. Giải pháp chủ yếu

Tiếp tục triển khai Kế hoạch thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia giai đoạn 2016-2020 và kế hoạch thực hiện mục tiêu, nhiệm vụ cụ thể của từng chương trình. Xây dựng kế hoạch thực hiện vốn ngân sách trung ương hỗ trợ thực hiện các chương trình MTQG giai đoạn 2019-2020.

Đẩy mạnh công tác thông tin, tuyên truyền với nhiều hình thức góp phần tạo sự đồng thuận và phát huy sức mạnh của toàn xã hội trong triển khai thực hiện các Chương trình.

Rà soát, cập nhật các cơ chế, chính sách, văn bản hướng dẫn thực hiện các Chương trình. Đẩy mạnh phân cấp đầu tư, khuyến khích giao cộng đồng dân cư hưởng lợi tự thực hiện các công trình quy mô nhỏ, kỹ thuật đơn giản theo cơ chế

đầu tư đặc thù. Xây dựng cơ chế hỗ trợ (vật tư) trong xây dựng cơ sở hạ tầng nông thôn mới.

Lồng ghép nguồn vốn của các Chương trình, dự án thực hiện trên địa bàn tỉnh, thuộc từng ngành, từng lĩnh vực cụ thể vào từng Chương trình, nhất là việc thực hiện các tiêu chí xây dựng nông thôn mới.

Huy động vốn đầu tư của doanh nghiệp đối với các công trình có khả năng thu hồi vốn trực tiếp; doanh nghiệp được vay vốn tín dụng đầu tư phát triển của Nhà nước hoặc của tỉnh được ngân sách nhà nước hỗ trợ sau đầu tư và được hưởng ưu đãi đầu tư theo quy định của pháp luật.

Triển khai các hình thức động viên, khen thưởng từ nguồn ngân sách tỉnh cho mỗi huyện, thành phố thực hiện tốt công tác xây dựng nông thôn mới và giảm nghèo bền vững.

Tăng cường các hình thức hợp tác công tư; thúc đẩy xã hội hóa đầu tư vào nông thôn và trên các lĩnh vực: Giáo dục đào tạo, giáo dục nghề nghiệp, y tế, ...

Kiểm toàn bộ máy chỉ đạo điều hành thực hiện các Chương trình MTQG từ tỉnh đến cơ sở đồng bộ, hiệu quả. Thực hiện tốt Quy chế quản lý, điều hành các Chương trình MTQG giai đoạn 2016 - 2020. Đảm bảo thực hiện tốt chế độ báo cáo định kỳ, đột xuất để kịp thời giải quyết các khó khăn, vướng mắc. Định kỳ tổ chức sơ tổng kết kết quả thực hiện từng Chương trình để có giải pháp hữu hiệu thực hiện trong thời gian tới.

3. Đề xuất, kiến nghị

- Kiến nghị Chính phủ sớm sửa đổi, bổ sung Nghị định số 161/2016/NĐ-CP về cơ chế đầu tư đặc thù trong quản lý đầu tư xây dựng đối với một số dự án thuộc các Chương trình MTQG.

- Kiến nghị Ban Chỉ đạo Trung ương hướng dẫn nội dung thống kê, tổng hợp nguồn vốn huy động ngoài ngân sách trong xây dựng nông thôn mới thống nhất trong toàn quốc (như: xác định nội dung vay để tổng hợp nguồn vốn tín dụng; quy đổi đất, hoa màu, ngày công của nhân dân thành tiền; nội dung đầu tư của ngành điện; các hoạt động an sinh xã hội ở nông thôn...).

Trên đây là báo cáo cơ kết 3 năm (2016-2018) thực hiện các chương trình mục tiêu quốc gia của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh./.

Nơi nhận: 

- Các Bộ: KH&ĐT, TC; NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- Ủy ban Dân tộc;
- CT, PCT UBND tỉnh;
- Các Sở: KH&ĐT, TC; NN&PTNT, LĐ-TB&XH;
- LĐVP, KTN;
- Lưu: VT, VP.UBND tỉnh.

14



Trần Văn Chiến

**KẾT QUẢ THỰC HIỆN MỤC TIÊU, NHIỆM VỤ 3 NĂM (2016-2018) VÀ DỰ KIẾN ĐẾN NĂM 2020
CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA**

(Kèm theo Báo cáo số 265 /BC-UBND ngày 10 tháng 4 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

STT	Nội dung mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mục tiêu nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020)	Mục tiêu nhiệm vụ của địa phương giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020)	Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ					Ghi chú
					Năm 2016	Năm 2017	Ước thực hiện năm 2018	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020	
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI									
1	Xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới									
	Số xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	Số xã	40	45	22	26	36	41	45	
	Tỷ lệ xã đạt tiêu chuẩn nông thôn mới	%	50	56,2	27,5	32,5	45	51,3	56,2	
2	Bình quân số tiêu chí xây dựng nông thôn mới đạt được trên đơn vị 01 xã	Số tiêu chí	16	16,8	13,6	14,2	15,6	16,1	16,8	

STT	Nội dung mục tiêu, nhiệm vụ	Đơn vị tính	Mục tiêu nhiệm vụ Thủ tướng Chính phủ giao giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020)	Mục tiêu nhiệm vụ của địa phương giai đoạn 2016-2020 (phần đầu đến năm 2020)	Kết quả thực hiện các mục tiêu, nhiệm vụ					Ghi chú
					Năm 2016	Năm 2017	Ước thực hiện năm 2018	Dự kiến năm 2019	Dự kiến năm 2020	
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG									
1	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo hàng năm									
	Năm 2016	%	0,02		0,14					
	Năm 2017	%	0,2			0,7				
	Năm 2018	%	0,2				0,5			
	Năm 2019	%	0,2					0,5		
	Năm 2020	%	0,2						0,5	
2	Mức giảm tỷ lệ hộ nghèo bình quân hàng năm	%	0,16	1,3						

KẾT QUẢ HUY ĐỘNG NGUỒN LỰC THỰC HIỆN CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2018

(Kèm theo Báo cáo số 265 /BC-UBND ngày 10 tháng 6 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Chương trình/Dự án	Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016-2018									Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
	TỔNG SỐ	5.330.973	157.728	76.915	1.311.259	101.887	36.000	987.142	459.805	2.200.237	1.637.582	114.968	49.626	1.087.686	98.104	36.000	987.142	459.805	2.200.237
I	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI	3.780.873	104.730	52.800	1.003.220	24.337	36.000	795.990	294.926	1.468.870	112.587	76.545	36.042	779.647	20.554	36.000	795.990	294.926	1.468.870
1	Phát triển hạ tầng kinh tế - xã hội	108.485	104.730	3.755							78.900	76.545	2.355						
2	Các nội dung về đào tạo nghề cho lao động nông thôn, bồi dưỡng cán bộ hợp tác xã phục vụ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	12.242	-	12.242							6.778	-	6.778						
3	Các nội dung về hỗ trợ phát triển sản xuất gắn với tái cơ cấu ngành nông nghiệp, chuyển dịch cơ cấu kinh tế nông thôn, nâng cao thu nhập người dân	9.440	-	9.440							5.469	-	5.469						
4	Phát triển giáo dục ở nông thôn	12.702	-	12.702							12.702	-	12.702						
5	Vệ sinh môi trường nông thôn, khắc phục, xử lý ô nhiễm và cải thiện môi trường tại các làng nghề	1.225	-	1.225							1.075	-	1.075						

DVT: Triệu đồng.

TT	Chương trình/Dự án	Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016-2018									Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
6	Nâng cao chất lượng, phát huy vai trò của tổ chức Đảng, chính quyền đoàn thể chính trị - xã hội trong xây dựng nông thôn mới; cải thiện và nâng cao chất lượng các dịch vụ hành chính công; bảo đảm và tăng cường khả năng tiếp cận pháp luật cho người dân	1.500	-	1.500							941	-	941						
7	Giữ vững quốc phòng, an ninh và trật tự xã hội nông thôn	600	-	600							110	-	110						
8	Nâng cao năng lực xây dựng nông thôn mới và công tác giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình; truyền thông về xây dựng nông thôn mới	11.336	-	11.336							6.612	-	6.612						
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIÁM NGHỀ BỀN VỮNG	1.550.100	52.998	24.115	308.039	77.550	-	191.152	164.879	731.367	1.524.995	38.424	13.584	308.039	77.550	-	191.152	164.879	731.367
1	Dự án Chương trình 135	71.831	52.998	18.833	-	-	-	-	-	-	51.343	38.424	12.919	-	-	-	-	-	-
1.1	Dự án hỗ trợ đầu tư cơ sở hạ tầng cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	52.998	52.998	-							38.424	38.424	-						
1.2	Dự án duy tu bảo dưỡng các công trình hạ tầng sau đầu tư	3.060	-	3.060							2.215	-	2.215						

ĐVT: Triệu đồng.

TT	Chương trình/Dự án	Kết quả huy động nguồn lực giai đoạn 2016-2018									Kết quả phân bổ và sử dụng nguồn vốn huy động giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)								
		Tổng cộng	Trong đó:								Tổng cộng	Trong đó:							
			NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay		NSTW		NSDP		TPCP	Vốn huy động	Vốn lồng ghép	Vốn vay
			ĐTPT	SN	ĐTPT	SN						ĐTPT	SN	ĐTPT	SN				
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	19	20
1.3	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	14.222	-	14.222							10.134	-	10.134						
1.4	Dự án nâng cao năng lực cho cộng đồng và cán bộ cơ sở cho các xã đặc biệt khó khăn, xã biên giới, xã an toàn khu, các thôn, bản đặc biệt khó khăn	1.551	-	1.551							570	-	570						
2	Dự án hỗ trợ phát triển sản xuất, đa dạng hóa sinh kế và nhân rộng mô hình giảm nghèo trên địa bàn các xã ngoài Chương trình 30a, Chương trình 135	1.749	-	1.749							-	-	-						
3	Dự án truyền thông và giảm nghèo về thông tin	1.906	-	1.906							309	-	309						
4	Dự án nâng cao năng lực và giám sát, đánh giá thực hiện Chương trình	1.627	-	1.627							356	-	356						

KẾT QUẢ THỰC HIỆN CÁC DỰ ÁN ĐẦU TƯ THUỘC CÁC CHƯƠNG TRÌNH MỤC TIÊU QUỐC GIA GIAI ĐOẠN 2016-2018

(Kèm theo Báo cáo số /BC-UBND ngày tháng năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Tây Ninh)

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
TỔNG SỐ						424.788	173.834	255.773	6.180	-	-	233.386	157.728	69.478	6.180	-	-	172.641	114.968	51.493	6.180	-	-
A	CHƯƠNG TRÌNH MTQG XÂY DỰNG NÔNG THÔN MỚI					293.860	108.576	181.544	6.180	-	-	179.296	104.730	68.386	6.180	-	-	133.634	76.545	50.909	6.180	-	-
I	HUYỆN TÂN CHÂU					20.519	15.573	4.946	-	-	-	15.573	15.573	-	-	-	-	10.855	10.855	-	-	-	-
1	BTXM đường ĐTH.04 Đồng Thành, xã Tân Đông	Xã Tân Đông	344m	2015-2016	2504a/QĐ-UBND 29/10/2015 1903/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	476	470	6				470	470					396	396				
2	Nâng cấp đường điện tổ 14-15, ấp Suối Bà Chiêm, xã Tân Hòa (giai đoạn 1)	Xã Tân Hòa	dây trung thế 1 pha dài 1.011m; 01 trạm biến áp 1 pha	2016	303a/QĐ-UBND 04/2/2016 1906/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	512	470	42				470	470					470	470				
3	BTXM đường tổ 13, ấp 03, xã Suối Ngõ	Xã Suối Ngõ	235m	2015-2016	2525a/QĐ-UBND 29/10/2015 1904/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	354	285	69				285	285					280	280				
4	Nâng cấp đường tổ 2, ấp 1, xã Suối Ngõ	Xã Suối Ngõ	126m	2015-2016	2495a/QĐ-UBND 28/10/2015 1905/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	208	185	23				185	185					183	183				
5	Thu-M4Đ (ấp Tân Đông)	Xã Tân Hưng	899mSD	2016-2018	4997/QĐ-UBND 18/10/2016; 1928/QĐ-UBND 29/5/2017 (đ/c)	1.424	770	654				770	770					769	769				
6	Trường Mầm non Tân Hưng (giai đoạn 2)	Xã Tân Hưng	xây mới 02 phòng học, 01 phòng giáo dục nghệ thuật, bếp, nhà ăn và các hạng mục phụ trợ	2016-2018	5236/QĐ-UBND 28/10/2016	4.997	4.759	238				4.759	4.759					3.206	3.206				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
7	Đường BTXM TAH.01 (đường nhà Ông Tý vào tổ 09) xã Tân Hà	Xã Tân Hà	475m	2015-2016	2517a/QĐ-UBND 29/10/2015 1902/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	792	470	322				470	470					470	470				
8	Đường TAH.34 (từ nhà máy mì đến nhà ông Thắng dưới cầu Bàu Nôm), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	1.388 mSD	2017-2018	4249/QĐ-UBND 30/10/2017; 931a/QĐ-UBND 26/02/2018	1.384	744	640				744	744					744	744				
9	Đường TAH.05 (nhà ông Hôn đi vào cuối ló), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	485 mBTXM	2017-2018	4250/QĐ-UBND 30/10/2017; 929a/QĐ-UBND 26/02/2018	823	440	383				440	440					368	368				
10	Đường TAH.10 (đường ĐH 11 vào tổ 9 ấp Tân Kiên), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	399 mBTXM	2017-2018	4248/QĐ-UBND 30/10/2017; 928a/QĐ-UBND 06/02/2018	698	410	288				410	410					307	307				
11	Đường trục P25, xã Tân Hà	Xã Tân Hà	2.179 mSD	2017-2019	4212/QĐ-UBND 27/10/2017; 930a/QĐ-UBND 26/02/2018	3.852	2.071	1.781				2.071	2.071					1.258	1.258				
12	Đường đến trung tâm xã Tân Hà	Xã Tân Hà	2.593 mN	2017-2019	4213/QĐ-UBND 27/10/2017; 927a/QĐ-UBND 26/02/2018	4.999	4.499	500				4.499	4.499					2.404	2.404				
II	HUYỆN DƯƠNG MINH CHÂU					11.862	6.560	5.302	-	-	-	6.560	6.560	-	-	-	-	5.523	5.523	-	-	-	-
1	Đường số 6 ấp Khởi Nghĩa	Xã Cầu Khởi	915mN	2016-2018	3629/QĐ-UBND 28/10/2016	1.937	1.069	868				1.069	1.069					1.050	1.050				
2	Đường số 7 ấp Khởi Nghĩa	Xã Cầu Khởi	871mN	2016-2018	3628/QĐ-UBND 28/10/2016	2.125	1.173	952				1.173	1.173					1.173	1.173				
3	Đường số 11 ấp Khởi An	Xã Cầu Khởi	1.411mN	2016-2018	3639/QĐ-UBND 28/10/2016	2.980	1.644	1.336				1.644	1.644					1.000	1.000				
4	Đường bao ranh liên ấp Khởi Trung - Khởi Hà xã Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi	2.345mBTXM	2016-2018	3645/QĐ-UBND 28/10/2016	2.639	1.466	1.173				1.466	1.466					1.200	1.200				
5	Đường số 19, 21, 23, 25, 27 ấp Khởi Trung xã Cầu Khởi	Xã Cầu Khởi	1.455m	2016-2018	3651/QĐ-UBND 28/10/2016	2.181	1.208	973				1.208	1.208					1.100	1.100				
III	HUYỆN BẾN CẦU					34.609	10.959	23.650	-	-	-	8.127	8.127	-	-	-	-	7.883	7.883	-	-	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
1	Láng nhựa tuyến đường từ công văn hóa ấp Thuận Tâm đến nghĩa địa Xóm Dầu, xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	565m	2014-2016	2726/QĐ-UBND 15/10/2014	2.366	1.620	746				470	470					470	470				
2	Bê tông hóa kênh cấp 3 xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	Xã Long Khánh	4.039m	2013-2015	2051/QĐ-UBND 1/10/2013	5.549	743	4.806				470	470					470	470				
3	Đường từ Ninh Diên đi đôn biển phòng Long Phước	Xã Long Phước	4.735m	2013-2015	1998/QĐ-UBND 02/10/2013	14.626	1.005	13.621				470	470					470	470				
4	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 15 (từ đường Tiên Thuận 12 đến nhà ông Thuận), xã Lợi Thuận	Xã Tiên Thuận	875m	2015-2017	3181/QĐ-UBND 29/10/2015 2519/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	1.511	1.370	141				470	470					395	395				
5	Nâng cấp đường từ nhà ông Phạm Văn Trào đến nhà bà Khoa (lg4)	Xã Long Thuận	1.070m	2014-2016	2934/QĐ-UBND 27/10/2014 2517/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	1.154	470	684				470	470					470	470				
6	Sỏi phún đường Long Chữ 14 - hẻm 101 (từ nhà ông 9 Mól đến đầu kênh Bàu Bàng)	Xã Long Chữ	1.600mSD	2016-2018	4255/QĐ-UBND 28/10/2016; 1386/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	2.991	732	2.259				732	732					732	732				
7	Láng nhựa tuyến đường Suối Cây Liễu	Xã Long Chữ	1.064mN	2016-2018	2956/QĐ-UBND 28/10/2016; 1391/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	1.926	950	976				950	950					950	950				
8	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Long Chữ	Xã Long Chữ	Hội trường, cổng, hàng rào, nhà xe	2016-2018	4238/QĐ-UBND 28/10/2016; 1392/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	4.486	4.069	417				4.095	4.095					3.926	3.926				
IV	HUYỆN GỖ DẦU					45.399	13.414	31.985	-	-	-	32.720	13.414	19.306	-	-	-	23.057	9.576	13.481	-	-	-
1	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng ấp Rổng Tượng (Dương Ngọc Khiêm, Nguyễn Văn Ném đến ruộng)	Xã Thanh Phước	471mSD	2017-2018	721a/QĐ-UBND 28/10/2016	493	270	223				427	270	157				370	270	100			
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường số 15 Cầu Sao-Xóm Đồng, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	1.059mSD	2017-2018	722a/QĐ-UBND 28/10/2016	1.413	770	643				1.211	770	441				1.143	770	373			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
3	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường Hương lộ 1-Cây Xoài (Phan Văn Thầu đến ruộng)	Xã Thanh Phước	357mSD	2017-2018	723a/QĐ-UBND 28/10/2016	556	300	256				481	300	181				400	300	100			
4	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 7 Hương lộ 1, xã Thanh Phước	Xã Thanh Phước	1.017mN	2017-2018	724a/QĐ-UBND 28/10/2016	2.369	1.300	1.069				2.104	1.300	804				1.889	1.300	589			
5	Láng nhựa đường trục ấp đường Hương lộ 1-Xóm Mới 2 (nhà ông Lâm Kim Sơn-khu dân cư)	Xã Thanh Phước	380mN	2017-2018	726a/QĐ-UBND 28/10/2016	541	198	343				466	198	268				198	198				
6	Láng nhựa đường trục ấp đường Hương lộ 1-Xóm Mới 2 (tiệm giày Minh Tân-nhà ông Sánh)	Xã Thanh Phước	203mN	2017-2018	727a/QĐ-UBND 28/10/2016	282	100	182				241	100	141				100	100				
7	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường Pháo Bình-Xóm Mới 2 (đường nhà ông Nguyễn Văn Thủy đến lô cao su)	Xã Thanh Phước	553mSD	2017-2018	728a/QĐ-UBND 28/10/2016	441	242	199				377	242	135				242	242				
8	Nâng cấp sỏi đỏ đường trục chính nội đồng đường Pháo Bình-Xóm Mới 2 (nhà ông Thắng đến nhà ông Thuận)	Xã Thanh Phước	1.290mSD	2017-2018	729a/QĐ-UBND 28/10/2016	1.229	670	559				1.058	670	388				670	670				
9	Láng nhựa đường liên xã ấp Xóm Mới 1 đến ranh khu phố Thanh Bình thị trấn Gò Dầu	Xã Thanh Phước	797mN	2017-2018	730a/QĐ-UBND 28/10/2016	2.555	1.400	1.155				2.271	1.400	871				2.000	1.400	600			
10	Láng nhựa trục chính nội đồng đường số 49, ấp Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	1.303 mN	2018	3153/QĐ-UBND 26/09/2017; 639/QĐ-UBND 25/01/2018	3.452	800	2.652				2.400	800	1.600				2.062	462	1.600			
11	Láng nhựa trục chính nội đồng đường số 11, ấp Phước Hòa	Xã Phước Thạnh	827 mN	2018	3154/QĐ-UBND 26/09/2017; 640/QĐ-UBND 25/01/2018	1.879	550	1.329				1.400	550	850				763	550	213			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018							Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMĐT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP			
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30	
12	Láng nhựa trục chính nội đồng đường số 256, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	623 mN	2018	3155/QĐ-UBND 26/09/2017; 641/QĐ-UBND 25/01/2018	1.372	350	1.022				1.050	350	700				621	350	271				
13	Láng nhựa trục xã đường số 24, ấp Phước Chánh	Xã Phước Thạnh	715 mN	2018	3146/QĐ-UBND 26/09/2017; 642/QĐ-UBND 25/01/2018	1.548	400	1.148				1.150	400	750				663	400	263				
14	Láng nhựa trục xã đường số 326, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	511 mN	2018	3156/QĐ-UBND 26/09/2017; 643/QĐ-UBND 25/01/2018	1.503	400	1.103				1.100	400	700				769	175	594				
15	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường Nội ấp C, ấp Phước Đồng	Xã Phước Thạnh	660 mN	2018	3157/QĐ-UBND 26/09/2017; 644/QĐ-UBND 25/01/2018	1.656	500	1.156				1.200	500	700				745	500	245				
16	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 189, ấp Phước Hội B	Xã Phước Thạnh	1.000 mN	2018	3158/QĐ-UBND 26/09/2017; 645/QĐ-UBND 25/01/2018	1.769	500	1.269				1.300	500	800				906	106	800				
17	Láng nhựa đường trục chính nội đồng đường số 173, ấp Phước Hội B	Xã Phước Thạnh	515 mN	2018	3147/QĐ-UBND 26/09/2017; 646/QĐ-UBND 25/01/2018	1.189	300	889				850	300	550				604	54	550				
18	Láng nhựa trục xã đường số 8 + số 20, ấp Phước Bình B	Xã Phước Thạnh	1.317 mN	2018	3148/QĐ-UBND 26/09/2017; 647/QĐ-UBND 25/01/2018	3.215	800	2.415				2.400	800	1.600				1.859	259	1.600				
19	Nâng cấp, mở rộng đường liên ấp Phước Hội - Phước Hòa.	Xã Phước Thạnh	1.254 m	2018	3162/QĐ-UBND 26/09/2017; 648/QĐ-UBND 25/01/2018	3.216	500	2.716				1.800	500	1.300				786	-	786				
20	Láng nhựa trục ấp đường số 271 + số 227 + số 237, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	965 mN	2018	3152/QĐ-UBND 26/09/2017; 649/QĐ-UBND 25/01/2018	1.675	164	1.511				914	164	750				753	164	589				
21	Láng nhựa trục ấp đường số 258+ số 293, ấp Phước Hội A	Xã Phước Thạnh	1.248 mN	2018	3160/QĐ-UBND 26/09/2017; 650/QĐ-UBND 25/01/2018	2.352	350	2.002				1.350	350	1.000				737	-	737				
22	Láng nhựa đường trục xã đường nội khu A, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	1.180 mN	2018	4235/QĐ-UBND 23/10/2017; 651/QĐ-UBND 25/01/2018	4.869	1.300	3.569				3.400	1.300	2.100				2.156	56	2.100				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
23	Làng nhựa đường trục xã đường nội khu B, xã Phước Thạnh	Xã Phước Thạnh	682 mN	2018	4236/QĐ-UBND 23/10/2017; 652/QĐ-UBND 25/01/2018	1.745	350	1.395				1.170	350	820				771	350	421			
24	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 17+18, ấp Phước An	Xã Phước Thạnh	770 mSD	2018	4123/QĐ-UBND 10/10/2017; 653/QĐ-UBND 25/01/2018	1.120	200	920				650	200	450				650	200	450			
25	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 32(Đoạn 2) + số 56 + số 85, ấp Phước Tây	Xã Phước Thạnh	1.912 mSD	2018	4121/QĐ-UBND 10/10/2017; 654/QĐ-UBND 25/01/2018	1.621	400	1.221				1.100	400	700				619	400	219			
26	NCSĐ đường trục chính nội đồng đường số 52, ấp Phước Chánh	Xã Phước Thạnh	1.227 mSD	2018	4133/QĐ-UBND 10/10/2017; 655/QĐ-UBND 25/01/2018	1.339	300	1.039				850	300	550				581	300	281			
V	HUYỆN TRẢNG BÀNG					40.863	15.441	25.422	-	-	-	25.062	16.584	8.478	-	-	-	20.311	11.833	8.478	-	-	-
1	Nạo vét rãnh nhà thờ	Xã Phước Chi	868m	2016	4400/QĐ-UBND 30/10/2015; 1956/QĐ-UBND 23/6/2016 (đ/c)	589	470	119				549	470	79				549	470	79			
2	Làng nhựa Đường Gia Huỳnh 5	Xã Gia Lộc	1.193mN	2016-2018	5612/QĐ-UBND 31/10/2016	1.775	982	793				1.519	982	537				1.519	982	537			
3	Làng nhựa Đường Lộc Trát	Xã Gia Lộc	2.084mN	2016-2018	5616/QĐ-UBND 31/10/2016	3.236	1.766	1.470				2.829	1.766	1.063				2.829	1.766	1.063			
4	Sỏi đỏ Đường Gia Tân - Lộc Khê	Xã Gia Lộc	877mSD	2016-2018	5620/QĐ-UBND 31/10/2016	566	209	357				472	209	263				472	209	263			
5	Sỏi đỏ Đường Lộc Trát - Gia Tân	Xã Gia Lộc	1.786mSD	2016-2018	5621/QĐ-UBND 31/10/2016	1.765	651	1.114				1.471	651	820				1.471	651	820			
6	Sỏi đỏ Đường Gia Lâm - Gia Tân	Xã Gia Lộc	2.406mSD	2016-2018	5622/QĐ-UBND 31/10/2016	2.044	754	1.290				1.704	754	950				1.704	754	950			
7	Sỏi đỏ Đường Gia Tân 8	Xã Gia Lộc	1.256mSD	2016-2018	5623/QĐ-UBND 31/10/2016	1.339	497	842				1.123	497	626				1.123	497	626			
8	Sỏi đỏ Đường Gia Huỳnh 8	Xã Gia Lộc	929mSD	2016-2018	5624/QĐ-UBND 31/10/2016	1.061	391	670				884	391	493				884	391	493			
9	Làng nhựa đường Gia Tân 5	Xã Gia Lộc	1.333,43mN	2017-2018	5618/QĐ-UBND 31/10/2016	2.188	411	1.777				1.073	411	662				1.073	411	662			
10	Làng nhựa đường Lộc Trát - Gia Tân	Xã Gia Lộc	585,06mN	2017-2018	5614/QĐ-UBND 31/10/2016	979	142	837				541	142	399				541	142	399			
11	Làng nhựa đường Lộc Trát - Tân Lộc (Điểm đầu đường ĐT 782 - Điểm cuối QL22)	Xã Gia Lộc	1.581,25mN	2017-2018	5611/QĐ-UBND 31/10/2016	2.796	347	2.449				968	347	621				968	347	621			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
12	Sỏi đỏ đường Gia Lâm 6	Xã Gia Lộc	2.391,73mSD	2017-2018	5625/QĐ-UBND 31/10/2016	2.141	790	1.351				1.679	790	889				1.679	790	889			
13	Sỏi đỏ đường Gia Lâm 15	Xã Gia Lộc	640,68mSD	2017-2018	5626/QĐ-UBND 31/10/2016	615	227	388				483	227	256				483	227	256			
14	Sỏi đỏ đường Gia Lâm 26	Xã Gia Lộc	952,39mSD	2017-2018	5627/QĐ-UBND 31/10/2016	847	313	534				664	313	351				664	313	351			
15	Nâng cấp sỏi đỏ đường Tháp Cỏ	Xã Bình Thạnh	2951m	2016	4402/QĐ-UBND 30/10/2015; 1957/QĐ-UBND 23/6/2016 (đ/c)	1.068	470	598				939	470	469				939	470	469			
16	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Mạnh- điểm cuối Ông Đứng)	Xã Bình Thạnh	337 mBTXM	2017-2018	4839/QĐ-UBND 29/9/2017; 410/QĐ-UBND 07/3/2018	707	261	446				261	261					163	163				
17	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Muôn - điểm cuối Ông Đù)	Xã Bình Thạnh	257 mBTXM	2017-2018	4840/QĐ-UBND 29/9/2017; 409/QĐ-UBND 07/3/2018	513	189	324				189	189					118	118				
18	Bê tông xi măng đường Bình Thuận I (điểm đầu Ông Lộc - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thạnh	327 mBTXM	2017-2018	4841/QĐ-UBND 29/9/2017; 408/QĐ-UBND 07/3/2018	545	201	344				201	201					124	124				
19	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Bền - điểm cuối Ông Thuộc)	Xã Bình Thạnh	107 mBTXM	2017-2018	4842/QĐ-UBND 29/9/2017; 407/QĐ-UBND 07/3/2018	256	94	162				94	94					58	58				
20	Bê tông xi măng đường Bờ Thành (điểm đầu nhà Ông Phát - điểm cuối Ông Cỏ)	Xã Bình Thạnh	494 mBTXM	2017-2018	4843/QĐ-UBND 29/9/2017; 406/QĐ-UBND 07/3/2018	1.049	388	661				388	388					245	245				
21	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu nhà Ông Hới - điểm cuối Bờ Thanh)	Xã Bình Thạnh	181 mBTXM	2017-2018	4844/QĐ-UBND 29/9/2017; 405/QĐ-UBND 07/3/2018	310	115	195				115	115					71	71				
22	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu trường TH Bình Thạnh - điểm cuối Bà Dừa)	Xã Bình Thạnh	114 mBTXM	2017-2018	4845/QĐ-UBND 29/9/2017; 404/QĐ-UBND 07/3/2018	147	82	65				82	82					32	32				
23	Phủ đá dăm đường Bình Quới (điểm đầu ĐT 786 - điểm cuối liên xã)	Xã Bình Thạnh	1.668 m	2017-2018	4846/QĐ-UBND 29/9/2017; 403/QĐ-UBND 07/3/2018	2.128		2128				1.143	1.143					473	473				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
24	Bê tông xi măng đường Bình Quới 1+2+3 (điểm đầu đường Bình Quới - điểm cuối Ông Hầu, ông Ngõ, ông Diếp)	Xã Bình Thạnh	563 mBTXM	2017-2018	4847/QĐ-UBND 29/9/2017; 402/QĐ-UBND 07/3/2018	1.002	370	632				370	370					230	230				
25	Láng nhựa đường Bình Phú 2+3 (điểm đầu đường liên xã- điểm cuối nhà ông Tư)	Xã Bình Thạnh	877 mN	2017-2018	4848/QĐ-UBND 29/9/2017; 400/QĐ-UBND 07/3/2018	1.585	582	1.003				582	582					54	54				
26	Bê tông xi măng đường Ô 3.4 (điểm đầu An Thạnh Trà Cao - điểm cuối Ông Trường)	Xã Bình Thạnh	165 mBTXM	2017-2018	4826/QĐ-UBND 29/9/2017; 349/QĐ-UBND 06/3/2018	483	82	401				82	82					-	-				
27	Bê tông xi măng đường Ô2 (điểm đầu Ông Thịnh- điểm cuối Ông Mạnh)	Xã Bình Thạnh	450 mBTXM	2017-2018	4827/QĐ-UBND 29/9/2017; 344/QĐ-UBND 06/3/2018	857	474	383				474	474					193	193				
28	Bê tông xi măng đường Ô 2.4 (điểm đầu đường Đ1 - điểm cuối bà Ninh)	Xã Bình Thạnh	419 mBTXM	2017-2018	4828/QĐ-UBND 29/9/2017; 350/QĐ-UBND 06/3/2018	894	494	400				494	494					-	-				
29	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Lang - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thạnh	305 mBTXM	2017-2018	4829/QĐ-UBND 29/9/2017; 345/QĐ-UBND 06/3/2018	531	294	237				294	294					115	115				
30	Bê tông xi măng đường Quy Hoạch (điểm đầu Ông Sinh - điểm cuối đường Đ1)	Xã Bình Thạnh	262 mBTXM	2017-2018	4830/QĐ-UBND 29/9/2017; 347/QĐ-UBND 06/3/2018	454	251	203				251	251					100	100				
31	Bê tông xi măng Đường Ô2 (điểm đầu ông Thịnh- điểm cuối Phật Mẫu)	Xã Bình Thạnh	152 mBTXM	2017-2018	4831/QĐ-UBND 29/9/2017; 346/QĐ-UBND 06/3/2018	315	174	141				174	174					71	71				
32	Bê tông xi măng đường Bình Thuận 2 (điểm đầu Ông Láng - điểm cuối Liên xã)	Xã Bình Thạnh	343 mBTXM	2017-2018	4833/QĐ-UBND 29/9/2017; 399/QĐ-UBND 07/3/2018	732	406	326				406	406					170	170				
33	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu Ông Thanh - điểm cuối Đường Bình Thuận 2)	Xã Bình Thạnh	231 mBTXM	2017-2018	4834/QĐ-UBND 29/9/2017; 398/QĐ-UBND 07/3/2018	385	213	172				213	213					87	87				

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
34	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Nhân- điểm cuối bà Lanh)	Xã Bình Thạnh	450 mBTXM	2017-2018	4835/QĐ-UBND 29/9/2017; 401/QĐ-UBND 07/3/2018	876	487	389				487	487					200	200				
35	Bê tông xi măng đường ấp Bình Thuận (điểm đầu đường Đ1- điểm cuối ông Tươi)	Xã Bình Thạnh	133 mBTXM	2017-2018	4836/QĐ-UBND 29/9/2017; 397/QĐ-UBND 07/3/2018	263	97	166				97	97					60	60				
36	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Dũng- điểm cuối ông Hữu)	Xã Bình Thạnh	137 mBTXM	2017-2018	4837/QĐ-UBND 29/9/2017; 396/QĐ-UBND 07/3/2018	288	160	128				160	160					64	64				
37	Bê tông xi măng đường Bình Thuận (điểm đầu ông Cái - điểm cuối bà Em)	Xã Bình Thạnh	119 mBTXM	2017-2018	4838/QĐ-UBND 29/9/2017; 395/QĐ-UBND 07/3/2018	211	117	94				117	117					46	46				
38	Xây dựng cống thoát nước đường Ô 1 (điểm đầu Ông Phương- điểm cuối trường Mẫu giáo Bình Minh)	Xã Bình Thạnh	987 m	2017-2018	4850/QĐ-UBND 29/9/2018; 348/QĐ-UBND 06/3/2018	3.323	1.490	1.833				1.490	1.490					739	739				
VI	HUYỆN TÂN BIÊN					61.516	16.824	44.692	-	-	-	29.158	14.824	14.334	-	-	-	25.870	12.662	13.208	-	-	-
1	Đường Tân Lập 30 xã Tân Lập	Xã Tân Lập		2015-2016	832/QĐ-UBND 20/7/2016	1.932	470	1.462				512	470	42				512	470	42			
2	Đường Tân Minh từ cây xăng đến xã Tân Lập	Xã Tân Bình	1.767m	2016-2017	1074/QĐ-UBND 28/10/2015	3.495	670	2.825				634	470	164				634	470	164			
3	Đường MC10, đường MC32	Xã Mô Công	1.799mN	2017-2018	3205/QĐ-UBND 26/10/2016	3.653	600	3.053				2.303	600	1.703				2.303	600	1.703			
4	Đường MC 15 + đường MC 16 + đường MC GĐ 01	Xã Mô Công	1.823mN	2017-2018	3262/QĐ-UBND 28/10/2016	4.360	540	3.820				2.920	540	2.380				2.920	540	2.380			
5	Đường AD3 + MC38 + MC12	Xã Mô Công	1.968mN	2017-2018	3201/QĐ-UBND 26/10/2016	3.922	700	3.222				2.485	700	1.785				2.485	700	1.785			
6	Đường MC 40, đường MC 6, Đường MC tt 01 + MC tt 02 + MC tt 03	Xã Mô Công	1.471mN	2017-2018	3203/QĐ-UBND 26/10/2016	3.221	700	2.521				2.030	700	1.330				2.030	700	1.330			
7	Đường MC tt 04 + đường MC tt 05 + đường MC 9	Xã Mô Công	1.555mN	2017-2018	3231/QĐ-UBND 27/10/2016	2.786	500	2.286				1.760	500	1.260				1.227	500	727			
8	Đường MC 1 + MC 2 + MC 4 + MC 5 + MC th 01 + MC 21	Xã Mô Công	1.588mN	2017-2018	3199/QĐ-UBND 26/10/2016	3.541	600	2.941				1.340	600	740				1.328	588	740			

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
9	Đường MC al 01, al 02, al 03	Xã Mỏ Công	1.157mN	2017-2018	3202/QĐ-UBND 26/10/2016	1.952	350	1.602				1.340	350	990				747	350	397			
10	Đường MC 19 (ngang ấp Thanh An)	Xã Mỏ Công	1.904mN	2017-2018	3204/QĐ-UBND 26/10/2016	3.250	500	2.750				2.130	500	1.630				2.130	500	1.630			
11	Đường MC GĐ 01, MC GĐ 03	Xã Mỏ Công	783mBTXM	2017-2018	3211/QĐ-UBND 26/10/2016	1.331	260	1.071				810	260	550				810	260	550			
12	Đường MC 26 (Trường TH Thanh Xuân điểm phụ)	Xã Mỏ Công	1.700mN	2017-2018	3200/QĐ-UBND 26/10/2016	3.333	500	2.833				2.260	500	1.760				2.260	500	1.760			
13	Đường Chàng Rục - Sóc Thiết xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.562m	2016-2017	1093/QĐ-UBND 29/10/2015	5.234	2.270	2.964				470	470					470	470				
14	Đường tổ 2 ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.009 mN	2018-2019	1638/QĐ-UBND 23/10/2017; 338/QĐ-UBND 28/02/2017	3.938	1.234	2.704				1.234	1.234					1.050	1.050				
15	Đường binh vận ấp Hòa Lợi, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	704 mN	2018-2019	1637/QĐ-UBND 23/10/2017; 332/QĐ-UBND 28/2/2018	1.695	800	895				800	800					590	590				
16	Đường tổ 5 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.000 mN	2018-2019	1643/QĐ-UBND 23/10/2017; 334/QĐ-UBND 28/02/2018	2.177	1.000	1.177				1.000	1.000					683	683				
17	Đường tổ 9A, 9B và tổ 15 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.637 mN	2018-2019	1517/QĐ-UBND 04/10/2017; 333/QĐ-UBND 28/02/2018	3.601	1.600	2.001				1.600	1.600					1.250	1.250				
18	Đường C2 ấp Hòa Bình, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.760 mSD	2018-2019	1642/QĐ-UBND 23/10/2017; 335/QĐ-UBND 28/02/2018	2.074	980	1.094				980	980					558	558				
19	Đường tổ 11 ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	570 mN	2018-2019	1640/QĐ-UBND 23/10/2017; 336/QĐ-UBND 28/02/2018	1.414	650	764				650	650					385	385				
20	Đường bến đá ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.487 mSD	2018-2019	1520/QĐ-UBND 04/10/2017; 337/QĐ-UBND 28/02/2018	1.366	400	966				400	400					400	400				
21	Đường cây cày ngã ấp Hòa Đông A, xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	1.720 mN	2018-2019	1630/QĐ-UBND 13/10/2017; 331/QĐ-UBND 28/02/2018	3.241	1.500	1.741				1.500	1.500					1.098	1.098				
VII	HUYỆN CHÂU THÀNH					58.113	16.234	38.139	6.180	-	-	46.452	16.234	24.038	6.180	-	-	33.707	12.343	15.184	6.180	-	-

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
1	Đường Nội đồng 16 xã Ninh Diên	Xã Ninh Diên	6.427m	2016-2018	115/QĐ-UBND 31/3/2016 267/QĐ-UBND 27/7/2016 (đ/c)	3.300	470	900	1.930			3.300	470	900	1.930			3.300	470	900	1.930		
2	Đường Ba Gián (Đường Hốc Bò Đẻ ấp Hiệp Phước xã Hòa Thạnh)	Xã Hòa Thạnh	508m	2016-2018	28/QĐ-UBND 17/02/2016 270/QĐ-UBND 27/7/2016 (đ/c)	1.026	470	556	230			1.026	470	326	230			1.026	470	326	230		
3	Đường cấp hông Trường trung học cơ sở Thành Long ĐT 781 - ĐT 796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	2.834m	2016-2018	106/QĐ-UBND 31/3/2016 273/QĐ-UBND 27/7/2016 (đ/c)	5.119	470	4.649	1.930			5.119	470	2.719	1.930			5.119	470	2.719	1.930		
4	Đường Phước Lập đi bến Băng Dung	Xã Phước Vĩnh	3.070m	2016-2018	80/QĐ-UBND 28/3/2016 266/QĐ-UBND 27/7/2016 (đ/c)	7.084	680	5.124	1.280			7.084	680	5.124	1.280			7.084	680	5.124	1.280		
5	Nạo vét kênh tiêu Biên Giới TP2 từ K0+00;k1+772	Xã Biên Giới	1.772m	2016-2017	293/QĐ-UBND 22/10/2015 269/QĐ-UBND 27/7/2016 (đ/c)	773	300	173	300			773	300	173	300			773	300	173	300		
6	Đường từ cổng chào Tân long đi nghĩa địa ấp Tân Long xã Biên Giới	Xã Biên Giới	700,5m	2016-2018	417/QĐ-UBND 24/10/2015; 341/QĐ-UBND 26/8/2016	753	170	353	230			753	170	353	230			753	170	353	230		
7	Trường Tiểu học Suối Dộp	Xã Thái Bình	xây mới: 06 phòng học và 07 phòng chức năng diện tích 1.185,6m2 và các hạng mục phụ trợ	2017-2018	68/QĐ-UBND 28/3/2016; 101/QĐ-UBND 27/4/2017 (đ/c)	4.640	2.088	2.552				4.640	2.088	2.552				4.640	2.088	2.552			
8	Nhà văn hóa thể thao ấp Bình Hòa	Xã Thái Bình	Xây mới hội trường, phòng làm việc, phòng vệ sinh	2017-2018	459/QĐ-UBND 24/10/2015; 102/QĐ-UBND 27/4/2017 (đ/c)	498	314	184				498	314	184				498	314	184			
9	Nhà văn hóa thể thao ấp Suối Muôn	Xã Thái Bình	Xây mới hội trường, phòng làm việc, phòng vệ sinh	2017-2018	461/QĐ-UBND 24/10/2015; 103/QĐ-UBND 27/4/2017 (đ/c)	498	314	184				498	314	184				498	314	184			
10	Đường KDC bờ kênh TN17.8 (tổ 6)	Xã Thái Bình	705mSD	2017-2018	30/QĐ-UBND 17/02/2016; 104/QĐ-UBND 27/4/2017 (đ/c)	724	398	326				724	398	326				724	398	326			

ĐVT: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
11	Đường KDC bờ kênh TN17-10 Km1+600 (tổ 7+12)	Xã Thái Bình	635mSĐ	2017-2018	402/QĐ-UBND 24/10/2015; 105/QĐ-UBND 27/4/2017 (đ/c)	853	469	384				853	469	384				853	469	384			
12	Đường KDC bờ kênh TN19 (từ 5+6)	Xã Thái Bình	1.695mSĐ	2017-2018	404/QĐ-UBND 24/10/2015; 106/QĐ-UBND 27/4/2017 (đ/c)	3.536	1.667	1.869				3.536	1.667	1.869				3.536	1.667	1.869			
13	Đường cầu Bồng Trâm vào hóc ký, ấp Bồ Lớn, xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	792m	2015-2016	313/QĐ-UBND 23/10/2015 272/QĐ-UBND 27/7/2016 (đ/c)	631	260	371	280			630	260	90	280			630	260	90	280		
14	Trường Mẫu giáo Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Cải tạo 02 phòng học + 01 phòng hành chính ; XM 02 phòng học trệt, khu bếp ăn và các hạng mục phụ trợ	2018-2020	377/QĐ-UBND 30/10/2017; 35/QĐ-UBND 23/02/2018	4.029	630	3.399				2.780	630	2.150				-	-	-			
15	Xây mới Trung tâm VHTTHTCĐ xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	Xây mới hội trường 250 chỗ, 05 phòng chức năng, cổng hàng rào, sân vườn, đường nội bộ	2018-2020	376/QĐ-UBND 30/10/2017; 36/QĐ-UBND 23/02/2018	4.074	920	3.154				2.985	920	2.065				-	-	-			
16	Nâng cấp Đường Tổ 1 ấp Bung Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	597 mN	2018-2020	440/QĐ-UBND 30/10/2017; 31/QĐ-UBND 23/02/2018	1.220	600	620				600	600					525	525				
17	Nâng cấp Đường vô Dầu Tả Ben 1, 2 xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2.478 mN	2018-2020	441/QĐ-UBND 30/10/2017; 33/QĐ-UBND 23/02/2018	4.275	2.100	2.175				2.100	2.100					1.928	1.928				
18	Nâng cấp Đường Tổ 1 ấp Lưu Văn Vãng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	315 mN	2018-2020	439/QĐ-UBND 30/10/2017; 32/QĐ-UBND 23/02/2018	732	360	372				360	360					318	318				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
19	Nâng cấp Đường Tô 5,6 ấp Bồ Lớn xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	703 mN	2018-2020	442/QĐ-UBND 30/10/2017; 37/QĐ-UBND 23/02/2018	1.044	515	529				515	515					457	457				
20	Nối đường Gò Rắn Hồ ra Bến Trường ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.189 mSĐ	2017-2019	468/QĐ-UBND 28/10/2016; 34/QĐ-UBND 23/02/2018	1.805	890	915				890	890					802	802				
21	Nâng cấp đường vào căn cứ SIVOTHA xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	244 mN	2017-2019	369/QĐ-UBND 30/10/2017; 38/QĐ-UBND 23/02/2018	359	80	279				224	80	144				25	25	-			
22	Nâng cấp đường Hương lộ 23 xuống xã cũ ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.248 mN	2018-2020	373/QĐ-UBND 30/10/2017; 41/QĐ-UBND 23/02/2018	2.236	420	1.816				1.287	420	867				38	38	-			
23	Nâng cấp đường tổ 5, tổ 6 ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.139 mN	2018-2020	372/QĐ-UBND 30/10/2017; 42/QĐ-UBND 23/02/2018	2.378	429	1.949				1.347	429	918				134	134	-			
24	Nâng cấp đường tổ 2 ấp Lưu Vãng Vãng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.125 mN	2018-2020	371/QĐ-UBND 30/10/2017; 40/QĐ-UBND 23/02/2018	2.432	480	1.952				1.533	480	1.053				35	35	-			
25	Nâng cấp đường Hóc Cùm Xóm Bồ, tổ 6 ấp Bung Rò xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	2.712 mN	2017-2019	370/QĐ-UBND 30/10/2017; 39/QĐ-UBND 23/02/2018	4.094	740	3.354				2.397	740	1.657				11	11	-			
VIII	HUYỆN HÒA THÀNH					20.979	13.571	7.408	-	-	-	15.644	13.414	2.230	-	-	-	6.428	5.870	558	-	-	-
1	Trung tâm Văn hóa Thể thao Học tập cộng đồng xã Trường Tây	Xã Trường Tây	Cải tạo khối 04 phòng, xây mới hội trường 200 chỗ	2017-2018	5241/QĐ-UBND 26/10/2016	4.265	3.826	439				3.964	3.826	138				3.964	3.826	138			
2	Nâng cấp nhựa đường trục xã, đường số 18 Trịnh Phong Đăng, đường đến văn phòng ấp Trường Giang	Xã Trường Tây	269mN	2017-2018	5273/QĐ-UBND 28/10/2016	617	334	283				493	334	159				484	334	150			
3	Nâng cấp nhựa đường số 13, đường Bàu Éch	Xã Trường Tây	1.034mN	2017-2018	5283/QĐ-UBND 27/10/2016	2.042	1.090	952				1.560	1.090	470				1.360	1.090	270			

DP1: Triệu đồng

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:				Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:						
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước				Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
4	Trường TH Trường Đông B	Xã Trường Đông	Xây dựng trường đạt chuẩn nông thôn mới	2017-2019	1289/QĐ-UBND 30/10/2017; 337/QĐ-UBND 28/02/2018	3.308	2.156	1.152				2.280	2.156	124				470	470				
5	Đường số 19 Nguyễn Lương Bằng	Xã Trường Đông	647 mN	2018-2020	1276/QĐ-UBND 27/10/2017; 333/QĐ-UBND 28/02/2018	1.385	619	766				850	619	231				-	-				
6	Đường số 31 Trường Đông	Xã Trường Đông	1873 mN	2018-2020	1260/QĐ-UBND 27/10/2017; 334/QĐ-UBND 28/02/2018	4.068	1.765	2.303				2.424	1.765	659				-	-				
7	Trung tâm văn hóa thể thao học tập cộng đồng xã Trường Đông	Xã Trường Đông	Hội trường, công, hàng rào, nhà xe	2017-2019	1298/QĐ-UBND 30/10/2017; 336/QĐ-UBND 28/02/2018	4.570	3.274	1.296				3.428	3.274	154				-	-				
8	Nhà văn hóa thể thao và Văn phòng áp Trường Ân	Xã Trường Đông	Hội trường 100 chỗ và các hạng mục phụ	2017-2019	1286/QĐ-UBND 30/10/2017; 335/QĐ-UBND 28/02/2018	724	507	217				645	350	295				150	150				
II	CHƯƠNG TRÌNH MTQG GIẢM NGHÈO BỀN VỮNG					130.928	65.258	74.229	-	-	-	54.090	52.998	1.092	-	-	-	39.008	38.424	584	-	-	-
I	HUYỆN TÂN CHÂU					14.895	12.939	1.956	-	-	-	12.492	12.492	-	-	-	-	7.078	7.078	-	-	-	-
1	BTXM đường KO 01 ấp Kà Ôt, xã Tân Đông	Xã Tân Đông	75m	2016-2017	640a/QĐ-UBND 17/3/2016 1907/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	138	114	24				114	114					114	114				
2	Đường ĐTH.07, Tân Đông	Xã Tân Đông	1.091m	2015-2016	2505/QĐ-UBND 29/10/2015 1908/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	826	786	40				786	786					780	780				
3	Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 1), xã Tân Đông	Xã Tân Đông	482,3mN	2016-2017	5292a/QĐ-UBND 28/10/2016	969	900	69				900	900					880	880				
4	Trải nhựa đường TĐ.03 Đông Hiệp - Đông Thành (giai đoạn 2)	Xã Tân Đông	492,6mN	2017-2018	3934/QĐ-UBND 16/10/2017	1.001	899	102				899	899					-	-				
5	BTXM đường KO.08 ấp Kà Ôt, xã Tân Đông	Xã Tân Đông	663,71mBTX N	2017-2018	4223a/QĐ-UBND 30/10/2017	986	919	67				919	919					-	-				
6	Sửa chữa đường Đông Thành - Cò Ke - Đông Hà	Xã Tân Đông	1.400mSD	2017-2018	4210a/QĐ-UBND 27/10/2017	200	180	20				180	180					-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
7	Nâng cấp, làm mới đường nội đồng ấp Trảng Trai, xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	275m	2015-2016	2481/QĐ-UBND 28/10/2015 1909/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	253	224	29				224	224					210	210				
8	Đường nhựa ấp Cây Khế, xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	481m	2015-2016	2549/QĐ-UBND 30/10/2015 1910/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	974	676	298				676	676					676	676				
9	Đường Tân Hòa 2 đoạn 4	Xã Tân Hòa	480mN	2016-2017	5203/QĐ-UBND 28/10/2016	975	900	75				900	900					875	875				
10	Sửa chữa, nâng cấp đường 244 - xã Tân Hòa	Xã Tân Hòa	12.350mSD	2016-2018	5237/QĐ-UBND 28/10/2016	2.142	1.697	445				1.697	1.697					-	-				
11	Đường nhựa TAH 03 (nối liền đường số 5 lên đường 792), xã Tân Hà	Xã Tân Hà	600m	2015-2016	2548/QĐ-UBND 30/10/2015 1911/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	1.046	900	146				900	900					900	900				
12	Lắp đặt hệ thống thoát nước sau khu C chợ Tân Hà nối với cống qua đường 785 Tân Hà	Xã Tân Hà	125,56m mương BTCT	2016-2017	5163a/QĐ-UBND 27/10/2016	176	165	11				165	165					161	161				
13	Đường M6 (đường tổ 9 Tân Kiên nối đường 785) mở mới Tân Hà	Xã Tân Hà	629mSD	2016-2017	5212a/QĐ-UBND 28/10/2016	795	735	60				735	735					726	726				
14	Đường TAH.20 (đường xóm)	Xã Tân Hà	1.025,5mSD	2017-2018	3931/QĐ-UBND 16/10/2017	1.075	1.024	51				577	577					-	-				
15	Cải tạo nâng cấp sới đồ đường lô 1 ấp 6, xã Suối Ngõ	Xã Suối Ngõ	2.873m	2015-2016	2540/QĐ-UBND 29/10/2015 1912/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	396	377	19				377	377					375	375				
16	Đường KDC ấp 03 xã Suối Ngõ SNO.17	Xã Suối Ngõ	686m	2015-2016	2556/QĐ-UBND 30/10/2015 1913/QĐ-UBND 29/7/2016 (đ/c)	895	523	372				523	523					523	523				
17	Đường KDC tổ 1, ấp 2, xã Suối Ngõ	Xã Suối Ngõ	107,45m BTXM	2016-2017	5218a/QĐ-UBND 28/10/2016	209	205	4				205	205					196	196				
18	Đường KDC tổ 2, ấp 2, xã Suối Ngõ	Xã Suối Ngõ	250m BTXM	2016-2017	5215a/QĐ-UBND 28/10/2016	316	310	6				310	310					287	287				
19	Đường KDC tổ 8, ấp 4, xã Suối Ngõ	Xã Suối Ngõ	121,34m BTXM	2016-2017	5219a/QĐ-UBND 28/10/2016	265	260	5				260	260					252	252				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
20	Trường THCS Suối Ngõ, hạng mục: sân nền, bồn hoa	Xã Suối Ngõ	474,58 m2	2016-2017	5207/QĐ-UBND 28/10/2016	128	125	3				125	125					122	122				
21	Đường BTXM (tổ 6,7), ấp 2	Xã Suối Ngõ	159,14mBTX M	2017-2018	3932/QĐ-UBND 16/10/2017	234	215	19				215	215					-	-				
22	Đường sỏi đỏ (tổ 3), ấp 5	Xã Suối Ngõ	700mBTXM	2017-2018	3966/QĐ-UBND 17/10/2017	751	675	76				675	675					-	-				
23	Đường sỏi đỏ SNO.37 nối dài	Xã Suối Ngõ	112,8MSĐ	2017-2018	5211/QĐ-UBND 28/10/2016	145	130	15				130	130					-	-				
II	HUYỆN BẾN CẦU					52.237	12.399	48.796	-	-	-	10.263	10.263	-	-	-	-	8.732	8.732	-	-	-	-
1	Nâng cấp sỏi phún đường bảo vệ chống cháy rừng Nhum xã Long Phước huyện Bến Cầu	Xã Long Phước	3.864m	2014-2016	1717/QĐ-UBND 20/5/2016	1.979	365	1.614				365	365					365	365				
2	Đường từ Ninh Diên đi đồn biên phòng Long Phước	Xã Long Phước	4.735m	2013-2015	1998/QĐ-UBND 02/10/2013	14.626	1.005	13.621				535	535					535	535				
3	Nâng cấp đường từ tổ 8 vô căn cứ Huyện ủy, xã Long Phước	Xã Long Phước	1.800mSD	2016-2018	4220/QĐ-UBND 28/10/2016; 1384/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	1.664	900	764				900	900					900	900				
4	Láng nhựa tuyến đường từ công văn hóa ấp Thuận Tâm đến nghĩa địa Xóm Dầu, xã Lợi Thuận	Xã Lợi Thuận	565m	2014-2016	2726/QĐ-UBND 15/10/2014	2.366	1.620	746				150	150					150	150				
5	Láng nhựa đường Thuận Tâm nối dài, xã Lợi Thuận, huyện Bến Cầu	Xã Lợi Thuận	516m	2016-2018	1256/QĐ-UBND 21/3/2016 2518/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	891	750	141				750	750					750	750				
6	Nhựa hóa đường ấp Thuận Tâm (tự nhà ông Hiếu giáp đường ấp Thuận Tâm)	Xã Lợi Thuận	695mN	2016-2018	4236/QĐ-UBND 28/10/2016; 1390/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	1.108	900	208				900	900					900	900				
7	Láng nhựa đường LT (nhà thầy Cảnh đến nhà ông 10 Sang)	Xã Lợi Thuận	538mN	2017-2019	2723/QĐ-UBND 29/8/2017 1509/QĐ-UBND 19/6/2018	959	519	440				519	519					-	-				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
8	Sỏi phun tuyến đường ngã ba trường học (LK2) (đoạn từ trường THCS Long Khánh đến đường Long Chữ - Long Khánh)	Xã Long Khánh	615m	2013-2015	1971/QĐ-UBND 26/9/2013	683	200	483				200	200					198	198				
9	Đường từ nhà ông Lê Văn Ổ đến ruộng ông Trần Văn Căn	Xã Long Khánh	2.173m	2013-2015	1970/QĐ-UBND 26/9/2013	3.196	427	2.769				427	427					427	427				
10	Bê tông hóa kênh cấp 3 xã Long Khánh, huyện Bến Cầu	Xã Long Khánh	4.039m	2013-2015	2051/QĐ-UBND 1/10/2013	5.549	743	4.806				273	273					273	273				
11	Sỏi phun tuyến đường từ lò sấy Trường Lợi đến nhà ông Mách - ấp Long Phú	Xã Long Khánh	925mSD	2016-2018	4217/QĐ-UBND 28/10/2016; 1385/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	957	740	217				740	740					740	740				
12	Nhựa hóa tuyến đường Long Khánh - Bàu Nô nhánh 3 (LK9) đoạn từ cầu Bàu Nô đến chốt dân quân	Xã Long Khánh	4.027mN	2014-2016	4513/QĐ-UBND 01/12/2016	10.621	160	9.780				160	160					18	18				
13	Nhựa hóa tuyến đường Tiên Thuận 15 (từ đường Tiên Thuận 12 đến nhà ông Thuận), xã Lợi Thuận	Xã Tiên Thuận	875m	2015-2017	3181/QĐ-UBND 29/10/2015 2519/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	1.511	1.370	9.780				900	900					900	900				
14	Sỏi phun đường Tiên Thuận 16	Xã Tiên Thuận	350mSD	2016-2018	4218/QĐ-UBND 28/10/2016; 1389/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	309	270	39				270	270					148	148				
15	Sửa chữa và láng nhựa nối dài đường Tiên Thuận 26 (đường vào trường TH Tiên Thuận B)	Xã Tiên Thuận	1.151mN	2016-2018	4221/QĐ-UBND 28/10/2016; 1387/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	2.032	630	1.402				1.374	1.374					630	630				
16	Láng nhựa tuyến đường ấp Long Phi (đoạn từ nhà ông Trần Văn Giới đến nhà ông Nguyễn Lý Xứ)	Xã Long Thuận	113m	2015-2017	3165/QĐ-UBND 27/10/2015 2515/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	200	160	40				160	160					158	158				
17	Đường từ Lò sấy Hồng Thái đến đất ông Triển	Xã Long Thuận	466m	2016-2018	1307/QĐ-UBND 28/3/2016 2514/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	357	280	77				280	280					280	280				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
18	Sỏi phủ tuyến đường LgThM4, ấp Long Hưng (đoạn từ nhà ông 4 Phước đến ranh Campuchia)	Xã Long Thuận	833m	2015-2017	3156/QĐ-UBND 26/10/2015 2516/QĐ-UBND 28/7/2016 (đ/c)	905	460	445				460	460					460	460				
19	Nhựa hóa đường từ nhà bà Tươi đến nghĩa địa Gò Chùa, xã Long Thuận, huyện Bến Cầu	Xã Long Thuận	1.349mN	2016-2018	1257/QĐ-UBND 21/3/2016; 1388/QĐ-UBND 17/4/2017 (đ/c)	2.324	900	1.424				900	900					900	900				
III	HUYỆN TRẢNG BÀNG					6.948	5.482	1.374	-	-	-	5.378	4.870	508	-	-	-	3.427	3.427	-	-	-	-
1	Láng nhựa đường Rạch Mè	Xã Phước Chi	680m	2016	705/QĐ-UBND 31/03/2016	1.407	900	507				900	900					900	900				
2	Nâng cấp sỏi đỏ đường bờ kênh A82	Xã Phước Chi	1.067mSD	2016-2017	5636/QĐ-UBND 31/10/2016	1.015	900	115				1.015	900	115				767	767				
3	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Hưng 4	Xã Phước Chi	494mSD	2017-2018	5211A/QĐ-UBND 31/10/2017 2398/QĐ-UBND 19/6/2018	532	509					435	435					-	-				
4	Nâng cấp sỏi đỏ đường nhánh Phước Đồng 4	Xã Phước Chi	284mSD	2018-2019	5212A/QĐ-UBND 31/10/2017 2399/QĐ-UBND 19/6/2018	368	350					292	292					-	-				
5	Nâng cấp sỏi đỏ đường Cà Nhen	Xã Bình Thạnh	3.058m	2016	706/QĐ-UBND 31/3/2016	1.259	900	359				900	900					900	900				
6	Nâng cấp sỏi đỏ đường bờ kênh cánh Bắc ấp Bình Phú	Xã Bình Thạnh	2.442mSD	2016-2017	5638/QĐ-UBND 31/10/2016	1.293	900	393				1.293	900	393				859	859				
7	Láng nhựa đường Bình Phú	Xã Bình Thạnh	714,6mN	2018-2019	5213/QĐ-UBND 31/10/2017 2400/QĐ-UBND 19/6/2018	1.074	1.023					543	543					-	-				
IV	HUYỆN TÂN BIÊN					26.962	12.037	14.511	-	-	-	8.974	8.390	584	-	-	-	7.049	6.465	584	-	-	-
1	Láng nhựa đường DA 1 xã Tân Lập	Xã Tân Lập		2015-2016	831/QĐ-UBND 20/7/2016	1.519	366	1.153				389	366	23				389	366	23			
2	Đường số 1 xã Tân Lập (giai đoạn 2)	Xã Tân Lập		2015-2016	834/QĐ-UBND 20/7/2016	1.657	400	1.257				447	400	47				447	400	47			
3	Đường nội đồng 19 xã Tân Lập	Xã Tân Lập		2015-2016	833/QĐ-UBND 20/7/2016	1.732	134	1.598				187	134	53				187	134	53			
4	Đường trước cổng chợ + đường ngang từ lộ 4	Xã Tân Lập	373m BTXM	2017-2018	3223/QĐ-UBND 26/10/2016	668	450	218				450	450					415	415				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
5	Đường Tân Lập 17 + Đường ngang từ lộ 2 cấp sân vận động	Xã Tân Lập	372m BTXM	2017-2018	3224/QĐ-UBND 27/10/2016	690	450	240				450	450					450	450				
6	Đường Vòng cung Sân Bay	Xã Tân Bình		2015-2016	850/QĐ-UBND 21/7/2016	3.154	135	3.019				154	135	19				154	135	19			
7	Đường Tân Minh từ cây xăng đến xã Tân Lập	Xã Tân Bình	1.767m	2016-2017	1074/QĐ-UBND 28/10/2015	3.495	670	2.825				200	200					200	200				
8	Đường ấp Tân Thanh xã Tân Bình	Xã Tân Bình	602m	2016-2017	1043/QĐ-UBND 28/10/2015	1.181	765	416				948	765	183				948	765	183			
9	Đường tổ 3, 4 ấp Tân Minh	Xã Tân Bình	1.167mSD	2017-2018	3209/QĐ-UBND 26/10/2016	1.420	900	520				1.200	1.200					900	900				
10	Đường số 24, 25, 26 xã Tân Bình	Xã Tân Bình	496mN	2018-2019	1657/QĐ-UBND 27/10/2017 905/QĐ-UBND 14/6/2018	1.067	945					478	478					-	-				
11	Đường Chàng Rục - Sóc Thiết xã Hòa Hiệp	Xã Hòa Hiệp	2.562 mN	2016-2017	1093/QĐ-UBND 29/10/2015	5.234	2.270	2.964				2.059	1.800	259				2.059	1.800	259			
12	Làm nhựa đường biên giới chốt cua số 5	Xã Hòa Hiệp	1.000mN	2017-2018	3214/QĐ-UBND 26/10/2016	1.701	1.400	301				1.400	1.400					900	900				
13	Làm nhựa đường cầu khỉ (ấp Hòa Đông B)	Xã Hòa Hiệp	1.714mN	2018-2019	3212/QĐ-UBND 26/10/2016 904/QĐ-UBND 14/6/2018	3.444	3.152					612	612					-	-				
V	HUYỆN CHÂU THÀNH					29.886	22.401	7.592	-	-	-	16.983	16.983	-	-	-	-	12.722	12.722	-	-	-	-
1	Đường chốt Bó lớn lên đê ấp Bó Lớn xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội		2015	258/QĐ-UBND 03/8/2016	1.346	1.020	326				20	20					20	20				
2	Đường ra tập đoàn 1 ấp Hòa Bình xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	915m	2015	534/UBND-QĐ 18/12/2015	1.641	1.141	500				21	21					21	21				
3	Đường ND 10-13 ấp Lưu Văn Vãng xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	640m	2016	117/QĐ-UBND 31/3/2016	1.464	967	497				967	967					926	926				
4	Nâng cấp đường HL23 đến xóm Bến ấp Bung Rô xã Hòa Hội	Xã Hòa Hội	1.449mN	2017-2019	467/QĐ-UBND 28/10/2016	2.720	1.539	1.181				1.539	1.539					1.103	1.103				
5	Đường Gò me đi văn phòng ấp Trà sim xã Ninh Điện	Xã Ninh Điện	1.344m	2015	518/QĐ-UBND 01/12/2015	1.060	558	502				58	58					58	58				
6	Đường lô 2 ấp Trà sim xã Ninh Điện	Xã Ninh Điện	1.572m	2015	498/QĐ-UBND 18/11/2015	1.118	528	590				28	28					28	28				
7	Đường Bến tàu ấp Gò Nổi xã Ninh Điện	Xã Ninh Điện	347m	2016	112/QĐ-UBND 31/3/2016	278	254	24				254	254					246	246				

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)						
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMDT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:	Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:										
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động					Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước	Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước	Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)			
							NSTW	NSDP	TPCP													NSTW	NSDP	TPCP
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30	
8	Đường Nội đồng 07 (Đường đi nghĩa địa ấp Bến cù)	Xã Ninh Diên	559m	2016	114/QĐ-UBND 31/3/2016	659	582	77				582	582					582	582					
9	Đường Nội đồng 01 ấp Bến Cừ xã Ninh Diên	Xã Ninh Diên	1.522mSD	2017-201	480/QĐ-UBND 28/10/2016	1.898	1.700	198				1.700	1.700					1.148	1.148					
10	Đường số 76-78 ấp 3 xã Phước Vĩnh	Xã Phước Vĩnh	574m	2015	230/QĐ-UBND 29/6/2016	371	301	70				1	1					1	1					
11	Đường số 2 và đường số 3 ấp Phước Lợi xã Phước Vĩnh	Xã Phước Vĩnh	1.011m	2015	191/QĐ-UBND 02/6/2016	941	722	219				22	22					22	22					
12	Đường số 73 - Đường ND 71 ấp Phước Lộc xã Phước Vĩnh	Xã Phước Vĩnh	1.486m	2016	109/QĐ-UBND 31/3/2016	2.164	1.884	387				1.884	1.884					1.252	1.252					
13	Nâng cấp đường Xóm Vàm ấp Phước Thạnh xã Phước Vĩnh	Xã Phước Vĩnh	2.185mN	2017-201	476/QĐ-UBND 28/10/2016	3.566	1.924	1.642				1.924	1.924					1.170	1.170					
14	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước	Xã Hòa Thạnh	795m	2016	104/QĐ-UBND 31/3/2016	1.376	1.269	107				1.269	1.269					1.205	1.205					
15	Đường tổ 6 ấp Hiệp Phước (giai đoạn 2) xã Hòa Thạnh	Xã Hòa Thạnh	293mSD	2018-2020	401/QĐ-UBND 30/10/2017 169/QĐ-UBND 13/6/2018	781	714	67				519	519					-	-					
16	Kênh tiêu trạm bơm II ấp Hòa Hợp xã Hoà Thạnh	Xã Hòa Thạnh	Nạo vét từ K0 đến K3+185, làm mới 02 cống qua đường	2016-2018	458/QĐ-UBND 27/10/2016	868	801	67				801	801					801	801					
17	Đường nội đồng ngã 3 sọ mỹ - Rạch Trà Cú ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	1.071m	2016	108/QĐ-UBND 31/3/2016	1.360	1.206	154				1.206	1.206					1.206	1.206					
18	Đường đắp ông cha đi ngã ba Sọ Mỹ	Xã Thành Long	1.210,5mSD	2016-2018	298/QĐ-UBND 23/10/2015; 561/QĐ-UBND 30/12/2016 (đ/c); 66/QĐ-UBND 11/4/2017 (đ/c)	1.698	1.233	465				1.233	1.233					864	864					
19	Đường Cây Gõ bến phà cũ - ĐT796 ấp Nam Bến Sỏi xã Thành Long	Xã Thành Long	924,5mN	2017-2018	395/QĐ-UBND 30/10/2017 168/QĐ-UBND 13/6/2018	1.623	1.438	185				400	400					-	-					
20	Đường tiểu học dân tộc đi nghĩa địa ấp Bến Cầu xã Biên Giới	Xã Biên Giới	721m	2016	107/QĐ-UBND 31/3/2016	1.088	951	137				951	951					950	950					

STT	Danh mục dự án	Địa điểm xây dựng	Năng lực thiết kế	Thời gian KC-HT	Quyết định đầu tư ban đầu hoặc Quyết định đầu tư điều chỉnh							Nguồn vốn đã phân bổ giai đoạn 2016-2018						Kết quả thực hiện giai đoạn 2016-2018 (Tính đến ngày 30/6/2018)					
					Số QĐ; ngày, tháng, năm ban hành	TMBT					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Trong đó:					
						Tổng số (tất cả các nguồn vốn)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động		Nguồn vốn vay (nếu có)	Ngân sách nhà nước			Nguồn huy động	Nguồn vốn vay (nếu có)
							NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP				NSTW	NSDP	TPCP		
1	2	3	4	5	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18	25	26	27	28	29	30
21	Nâng cấp DA57 ấp Tân Định xã Biên Giới	Xã Biên Giới	371,8mSD	017-201	473/QĐ-UBND 28/10/2016	514	447	67				447	447					427	427				
22	Nâng cấp ND50 ấp Bến Cầu xã Biên Giới	Xã Biên Giới	668,4mSD	017-201	472/QĐ-UBND 28/10/2016	858	752	106				752	752					692	692				
23	Nạo vét kênh BG4 ấp Bến Cầu, xã Biên Giới	Xã Biên Giới	1.383m	2018-2020	457/QĐ-UBND 27/10/2016 170/QĐ-UBND 13/6/2018	494	470	24				405	405					-	-				